

**Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Sông Hinh
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Sông Hinh
3	Biểu 03/CH	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sông Hinh
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Sông Hinh
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Sông Hinh
6	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Sông Hinh
7	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sông Hinh

Ghi chú: Số thứ tự biểu đánh theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021

Phân phụ biểu

1	Phụ biểu 01:	Điều chỉnh, bổ sung mở rộng các loại đất đến năm 2030 của huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
2	Phụ biểu 02:	Công trình, dự án đã được phê duyệt trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã thực hiện đến năm 2023
3	Phụ biểu 03:	Công trình, dự án đã được phê duyệt (tại QĐ 213) loại bỏ ra ngoài phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN SÔNG HINH - TỈNH PHÚ YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Hai Riêng	Xã Ea Lâm	Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bá	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Trol	Xã Sông Hinh	Xã Ea Ly	Xã Ea Bía
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
A.	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		89.262,01	3.161,58	3.824,01	2.998,91	5.167,03	5.257,65	7.115,24	10.231,60	15.465,51	25.303,24	7.990,93	2.746,32
1	Đất nông nghiệp	NNP	76.321,54	2.725,00	2.657,32	2.397,40	4.277,56	4.627,74	5.491,78	9.556,92	12.221,29	22.661,33	7.570,30	2.134,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.055,44	135,63	124,21	108,30	120,87	286,23	161,61	306,55	361,36	124,46	149,94	176,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26.101,66	2.040,43	2.246,35	1.976,12	3.053,55	1.657,47	2.537,59	3.166,93	2.367,39	1.283,06	4.131,30	1.641,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.197,44	540,77	200,21	312,55	924,08	986,98	1.254,74	4.502,30	1.456,23	604,09	2.158,66	256,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.948,29	-	-	-	-	-	-	1.347,18	4.763,21	14.837,90	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	13.777,60	-	2,56	-	175,17	1.690,31	1.501,02	190,15	3.247,54	5.798,21	1.118,65	53,99
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.510,18	-	-	-	-	-	-	-	1.515,02	3.323,10	672,06	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,74	5,86	8,29	0,43	3,90	6,02	7,14	36,37	13,07	13,61	11,76	6,30
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	128,37	2,32	75,71	-	-	0,72	29,69	7,44	12,49	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.339,43	433,65	1.154,20	589,81	743,13	447,12	1.605,09	656,55	3.118,70	2.570,34	420,63	600,21
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.029,13	10,94	-	4,05	-	-	4,83	0,98	953,58	54,75	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,40	2,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,52
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,70	1,57	0,89	0,41	-	0,14	1,18	0,91	3	0,76	0,08	0,22
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,85	1,83	-	2,89	0,69	0,55	1,07	11,37	0,19	-	3,20	37,06
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,03	3,26	-	-	-	9,09	5,47	4,22	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,44	-	-	-	-	1,12	2,00	-	-	-	3,32	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8.371,91	231,04	1.038,94	173,00	587,92	175,56	1.237,73	392,81	1.936,49	2.309,69	189,68	99,05
-	Đất giao thông	DGT	971,41	105,86	58,07	77,13	68,58	77,11	105,47	188,86	103,91	36,15	95,59	54,67
-	Đất thủy lợi	DTL	540,57	7,19	8,75	15,65	7,05	44,25	11,95	177,51	207,73	2,52	53,87	4,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,57	1,59	-	0,04	-	0,10	0,51	-	-	-	-	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,65	1,88	0,25	0,16	0,21	0,11	0,11	0,24	0,35	0,26	0,93	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,05	16,70	3,38	3,18	4,82	6,39	6,77	8,90	2,38	4,89	4,86	2,78
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,17	4,98	-	0,96	1	1,82	1,46	2,54	1,96	0,45	-	0,13
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6.678,32	78,47	964,05	70,33	496,29	40,55	1.105,33	-	1.607,88	2.259,53	22,98	32,90
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,93	0,35	0,07	0,04	0,06	0,05	0,07	0,05	0,05	0,11	0,04	0,05
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,13	-	-	0,18	3,95	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,62	2,50	-	1,04	-	0,08	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	80,74	10,64	3,92	4,00	6,10	4,82	5,46	14,43	12,24	5,78	9,41	3,93
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	4,77	0,88	0,43	0,30	-	0,30	0,60	0,28	-	-	1,98	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,98	1,39	1,00	0,88	1,48	1,43	1,80	2,60	1,04	1,97	2,73	0,66
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,14	5,58	-	-	-	-	0	-	-	-	-	3,27
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	358,49	-	28,21	39,65	17,99	48,15	25,24	52,14	30,36	25,35	68,88	22,52
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	67,67	67,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,56	8,60	1,02	0,73	1,00	1,21	0,90	1,68	0,55	1,41	0,51	0,95
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,57	1,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	0,62	-	-	0,20	-	0,18	0,23	-	0,01	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.310,17	53,06	84,14	368,01	133,27	209,69	321,80	189,84	193,93	175,66	152,23	428,55
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	49,15	44,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,41
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,11	-	-	-	0,78	-	2,55	-	0,02	0,76	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	601,04	2,93	12,49	11,70	146,34	182,79	18,37	18,12	125,53	71,56	-	11,22

Biểu 02/CH

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC HUYỆN SÔNG HÌNH -
TỈNH PHÚ YÊN**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ 213/QĐ- UBND, ngày 29/01/2022)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DT TỰ NHIÊN (1+2+3)		89.262,01	89.262,01	-	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	74.299,42	76.321,54	2.022,13	102,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.417,09	2.055,44	-361,65	85,04
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.854,64	1.447,19	-407,45	78,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16.557,97	26.101,66	9.543,69	157,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.592,12	13.197,44	-4.394,68	75,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21.173,38	20.948,29	-225,10	98,94
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	15.522,07	13.777,60	-1.744,47	88,76
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.936,57	5.510,18	-426,38	92,82
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	106,36	112,74	6,38	106,00
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	930,42	128,37	-802,05	13,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.855,40	12.339,43	-2.515,97	83,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.555,39	1.029,13	-526,26	66,17
2.2	Đất an ninh	CAN	4,89	2,40	-2,49	49,06
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,55	3,52	-17,03	17,11
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	93,00	8,70	-84,30	9,35
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	233,08	58,85	-174,23	25,25
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	31,44	22,03	-9,41	70,07
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	206,15	6,44	-199,71	3,13
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9.555,90	8.371,91	-1.184,00	87,61
-	Đất giao thông	DGT	1.489,05	971,41	-517,64	65,24
-	Đất thủy lợi	DTL	989,33	540,57	-448,76	54,64
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,49	2,57	-5,91	30,32
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,10	4,65	-1,45	76,21
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	73,88	65,05	-8,83	88,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	32,34	15,17	-17,17	46,91
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6.794,56	6.678,32	-116,25	98,29
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,93	0,93	0,00	99,58
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,00		-15,00	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,58	4,13	-14,45	22,21
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,61	3,62	0,01	100,21
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	119,30	80,74	-38,57	67,67
-	Đất chợ	DCH	4,74	4,77	0,03	100,63
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,69	16,98	1,28	108,18
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	42,25	9,14	-33,11	21,64
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	479,34	358,49	-120,85	74,79
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	232,20	67,67	-164,53	29,14
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,52	18,56	-3,95	82,44
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,29	1,57	0,29	122,44
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	0,63	0,62	-0,01	98,72
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.269,00	2.310,17	41,17	101,81
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	49,15	49,15		100,00
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	42,96	4,11	-38,84	9,58
3	Đất chưa sử dụng	CSD	107,19	601,04	493,85	560,71

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN SÔNG HÌNH - TỈNH PHÚ YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030	DT cấp huyện xác định, xác định bổ sung so với chi tiêu nhân bổ	Tổng diện tích đến năm 2030	Phân theo đơn vị hành chính										
						Thị trấn Hai Riêng	Xã Ea Lâm	Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bá	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Trol	Xã Sông Hình	TT Ea Ly	Xã Ea Bia
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(17)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	TỔNG DT TỰ NHIÊN (1+2+3)			89.262,01	89.262,01	3.161,58	3.824,01	2.998,91	5.167,03	5.257,65	7.115,24	10.231,60	15.465,51	25.303,24	7.990,93	2.746,32
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.734		75.734,00	2.608,36	2.637,85	2.311,50	4.369,70	4.727,80	5.407,06	9.486,86	11.875,90	22.705,30	7.477,49	2.126,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.337		3.337,00	176,44	288,34	270,83	205,07	423,65	243,80	410,80	579,71	174,46	209,60	354,31
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.955		1.955,00	57,90	134,13	201,12	112,53	293,38	134,95	255,65	377,20	124,46	137,53	126,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		17.211,28	17.211,28	1.497,95	1.769,47	1.281,17	2.001,82	1.117,87	1.488,30	2.602,41	1.683,10	812,68	1.841,47	1.115,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.997		17.997,00	903,08	396,44	739,07	1.808,60	1.072,03	1.376,05	4.867,12	1.968,36	797,77	3.569,30	499,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.444		20.444,00	-	-	-	-	12,00	-	977,20	4.822,60	14.632,40	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	15.980		15.980,00	-	79,90	-	290,90	2.086,40	2.242,10	500,50	2.763,00	6.259,50	1.655,20	102,00
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		5.163,35	5.163,35	-	-	-	-	-	-	-	1.168,19	3.323,10	672,06	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		110,13	110,13	5,57	7,99	0,43	3,72	5,12	7,13	36,18	12,50	13,49	11,71	6,30
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH		654,89	654,89	25,32	95,71	20,00	59,60	10,72	49,69	92,65	46,63	15,00	190,22	49,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.424		13.424,00	552,09	1.181,28	685,12	780,92	490,46	1.698,05	731,61	3.586,66	2.591,50	513,44	612,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.555		1.555,00	11,30	-	4,05	-	7,00	12,83	5,18	1.459,89	54,75	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	9		9,00	7,81	0,08	0,15	0,12	0,20	0,12	0,12	0,09	0,10	0,09	0,12
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	21		21,00	-	-	2,23	-	-	-	-	-	-	-	18,77
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43		43,00	7,10	1,59	1,36	1,02	0,65	7,28	7,67	7,61	1,69	4,43	2,60
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	125		125,00	6,59	3,00	24,33	0,69	7,75	15,05	10,26	11,79	3,00	4,00	38,55
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	31		31,00	-	-	17,68	7,50	1,61	-	4,22	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX		190,08	190,08	9,78	1,33	24,66	7,20	54,88	31,23	18,82	6,57	5,70	29,91	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8.730	-416,03	8.313,97	279,60	954,15	198,10	605,86	205,11	1.177,56	454,97	1.848,61	2.218,63	224,80	146,58
-	Đất giao thông	DGT	1.129		1.129,00	127,42	65,65	82,60	76,39	92,42	129,24	217,51	126,75	39,21	101,48	70,32
-	Đất thủy lợi	DTL		590,69	590,69	21,55	10,85	26,79	8,05	54,41	18,16	180,85	208,14	2,52	54,07	5,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8		8,00	3,14	-	0,04	-	0,43	1,51	-	0,13	-	2,42	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9		9,00	4,73	0,25	0,34	0,21	0,26	0,30	0,22	0,35	0,26	1,93	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74		74,00	16,10	3,04	4,51	5,04	6,71	7,67	14,54	2,90	4,58	6,16	2,75
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	24		24,00	6,29	1,40	1,51	0,87	1,50	4,04	3,05	2,88	0,65	1,00	0,81
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6.345		6.345,00	85,00	864,05	75,49	496,90	41,25	1.006,33	20,13	1.493,98	2.159,53	41,11	61,22
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2		2,00	0,45	0,14	0,14	0,16	0,15	0,17	0,15	0,15	0,21	0,14	0,15
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3		3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	3,00	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29		29,00	-	4,00	0,60	11,25	2,00	2,40	3,50	-	1,00	4,00	0,25
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4		4,00	2,50	-	1,04	-	0,18	-	-	-	-	0,28	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	80	10,00	90,00	11,54	4,32	4,60	7,00	5,52	6,26	14,74	13,34	7,17	10,21	5,29
-	Đất chợ	DCH		6,30	6,30	0,88	0,43	0,45	-	0,30	1,48	0,28	-	0,50	1,98	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		15,17	15,17	1,65	1,07	0,55	1,35	1,33	1,79	2,56	1,27	1,03	1,86	0,71
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí cộng cộng	DKV		25,61	25,61	11,26	0,50	0,75	-	0,67	1,46	1,32	0,67	1,72	2,44	4,82
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	413		413,00	-	33,98	44,98	21,75	57,00	31,58	58,62	35,25	29,55	73,85	26,44
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	91		91,00	91,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23		23,00	9,02	0,94	0,73	0,88	1,01	2,20	1,68	0,45	0,93	4,33	0,83
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1	0,57	1,57	1,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN		0,62	0,62	-	-	0,20	-	0,18	0,23	-	0,01	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		2.474,37	2.474,37	50,06	184,14	364,86	133,27	152,57	416,22	165,39	213,13	273,96	152,23	368,55
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		49,15	49,15	44,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,41
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		42,46	42,46	20,60	0,50	0,50	1,28	0,50	0,50	0,80	1,32	0,45	15,50	0,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	104	0,00	104,01	1,14	4,88	2,29	16,41	39,39	10,13	13,12	2,96	6,43	-	7,27
II	Khu chức năng															
1	Đất đô thị	KDT	3.186	-24,42	3.161,58	3.161,58										
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	37.980		37.980,00	2.468,16	2.374,92	2.235,32	3.934,43	2.513,28	3.055,49	7.858,73	4.169,16	1.776,90	5.779,28	1.814,32
3	Khu lâm nghiệp	KLN	36.424		36.424,00		79,90		290,90	2.098,40	2.242,10	1.477,70	7.585,90	20.891,90	1.655,20	102,00
4	Khu du lịch	KDL	35		35,00	6,59					6,55	6,90	7,11	1,52	3,98	2,34
5	Khu phát triển công nghiệp	KPC	21		21,00			2,23								18,77
6	Khu đô thị	DTC	430		430,00	430,00										
7	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	218		218,00	45,51	13,21	16,68	8,87	19,77	15,77	28,35	17,20	11,50	29,71	11,42
8	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.010		2.010,00		137,00	155,00	182,00	174,00	191,00	407,00	222,00	111,00	312,00	119,00

Biểu 04/CH

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
CẤP XÃ CỦA HUYỆN SÔNG HÌNH - TỈNH PHÚ YÊN**

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Hai Riêng	Xã Ea Lâm	Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bá	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Trol	Xã Sông Hình	Xã Ea Ly	Xã Ea Bia
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.274,00	117,02	25,46	85,90	36,01	69,04	87,58	100,41	566,29	21,16	92,81	72,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	23,16	8,49	1,28	1,07	0,80	2,98	1,91	0,20	4,11	-	0,34	1,98
	<i>Trong đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>6,24</i>	<i>0,48</i>	<i>-</i>	<i>0,12</i>	<i>0,35</i>	<i>1,64</i>	<i>0,15</i>	<i>-</i>	<i>2,87</i>	<i>-</i>	<i>0,24</i>	<i>0,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	496,86	75,35	17,61	57,37	23,90	28,71	36,57	32,80	112,58	14,05	48,13	49,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	304,84	32,89	6,27	27,46	8,47	35,95	44,09	56,62	28,53	5,77	44,24	14,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	202,20	-	-	-	-	-	-	9,40	192,80	0,00	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	245,23	-	-	-	2,66	1,40	5,00	1,20	227,70	1,22	0,05	6,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,71	0,29	0,30	-	0,18	-	0,01	0,19	0,57	0,12	0,05	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		671,39	0,70	-	1,00	-	1,60	2,90	189,89	332,10	143,20	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	8,30	0,70	-	1,00	-	1,60	2,90	-	2,10	-	-	-
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	357,97	-	-	-	-	-	-	189,89	25,00	143,08	-	-
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR	305,12	-	-	-	-	-	-	-	305,00	0,12	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,01	0,33	0,27	0,17	0,13	1,27	2,16	0,28	0,00	1,08	0,07	0,25

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Biểu 05/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
CẤP XÃ CỦA HUYỆN SÔNG HÌNH - TỈNH PHÚ YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Hai Riêng	Xã Ea Lâm	Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bá	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Trol	Xã Sông Hình	Xã Ea Bía
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng cộng (1+2)		497,03	1,79	7,61	9,41	129,93	143,40	8,24	5,00	122,57	65,13	3,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	449,71	0,38	5,99	0,00	128,15	118,40	2,86	4,30	120,90	65,13	3,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,00	-	-	-	-	8,00	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8,00	-	-	-	-	8,00	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	93,95	-	4,99	-	15,50	65,00	2,86	2,00	-	-	3,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	228,75	0,38	1,00	-	109,44	35,40	-	1,50	15,90	65,13	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	117,65	-	-	-	2,65	10,00	-	-	105,00	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,36	-	-	-	0,56	-	-	0,80	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	47,32	1,41	1,62	9,41	1,78	25,00	5,38	0,70	1,67	0,00	0,35
2.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,35	-	-	8,35	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	33,11	-	-	-	1,54	25,00	5,00	-	1,57	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,61	0,52	0,12	0,20	0,24	-	0,38	0,70	0,10	0,00	0,35
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,95	-	1,50	0,45	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,89	0,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,41	-	-	0,41	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 11/CH

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA HUYỆN SÔNG HÌNH

STT	Loại đất	Mã	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu phát triển công nghiệp (khu CN, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		3.161,58	100,00	37.980,00	100,00	36.424,00	100,00	35,00	100,00	21,00	100,00	430,00	100,00	218,00	100,00	2.010,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.608,36	82,50	37.500,11	98,74	36.165,27	99,29					111,26	25,87			1.134,55	56,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	176,44	5,58	2.231,40	5,88												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	57,90	1,83	1.955,00	5,15												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.497,95	47,38	16.604,93	44,28							74,90	17,42			549,97	27,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	903,08	28,56	17.997,00	47,39							35,80	8,33			584,58	29,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					20.331,78	55,82										
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX					15.833,49	43,47										
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					5.163,35	14,18										
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,57	0,18	110,13	0,29							0,56	0,13				
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,32	0,80	556,65													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	552,09	17,46	479,89	1,26	258,73	0,71	35,00	100,00	21,00	100,00	318,74	74,13	218,00	100,00	875,45	43,55
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,30	0,36									11,30	2,63				
2.2	Đất an ninh	CAN	7,81	0,25									7,81	1,82			1,19	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,10	0,22					31,50	90,00			3,55	0,83	34,40	15,78	0,72	0,04
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,59	0,21														
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	9,78	0,31														
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	279,60	8,84	356,17	0,94	11,29	0,03	2,20	6,29			133,75	31,10	28,88	13,25	345,34	17,18
-	Đất giao thông	DGT	127,42	4,03	56,45	0,15	11,29	0,03	2,20	6,29			82,82	19,26	22,58	10,36	200,32	9,97
-	Đất thủy lợi	DTL	21,55	0,68	236,27	0,62							4,31	1,00			56,91	2,83
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,14	0,10									3,14	0,73			4,86	0,24
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,73	0,15									4,73	1,10			4,27	0,21
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	16,10	0,51									12,88	3,00			57,90	2,88
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DDT	6,29	0,20									5,03	1,17			14,17	0,70
-	Đất công trình năng lượng	DNL	85,00	2,69	63,45								17,00	3,95				
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,45	0,01									0,45	0,10				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
-	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,50	0,08									2,50	0,58			1,50	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	11,54	0,36														
-	Đất chợ	DCH	0,88	0,03									0,88	0,21	6,30		5,42	0,27
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,65	0,05									1,65	0,38			13,51	0,67
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,26	0,36									11,26	2,62			14,35	0,71
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT													118,31		413,00	20,55
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	91,00	2,88									81,90	19,05	36,40			
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,02	0,29									9,02	2,10			13,98	0,70
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,57	0,05									1,57	0,37				
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															0,62	0,03
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	50,06	1,58	123,72	0,33	247,44	0,68	1,30	3,71			5,01	1,16			72,73	3,62
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,74	1,42									31,32					
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,60	0,65									20,60	4,79				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,14	0,04														

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Chu chuyển các loại đất đến năm 2030																							
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT
	Tổng diện tích đất tự nhiên		89.262,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Đất nông nghiệp	NNP	76.321,54	75.047,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.055,44	-	2.023,58	-	-	8,30	-	-	-	-	0,40	-	0,10	-	-	0,20	1,35	-	-	5,10	2,87	-	0,06	0,67	-
-	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	1.447,19	-	-	1.438,05	-	2,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,41	0,39	-	-	0,31	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26.101,66	-	-	483,06	16.965,36	4.790,74	10,63	2.499,18	-	-	274,22	-	88,97	2,71	15,13	8,82	42,99	11,07	62,24	62,97	40,02	4,02	4,32	9,21	4,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.197,44	-	-	5,40	-	12.455,91	-	180,87	-	-	250,42	-	22,10	2,70	2,35	19,95	19,91	5,76	57,82	49,47	4,48	1,16	-	5,99	4,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.948,29	-	-	-	-	206,00	20.085,37	302,75	-	-	-	-	192,00	-	-	-	-	-	-	10,20	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	13.777,60	-	-	-	-	305,00	348,20	12.879,05	-	-	0,12	-	222,70	-	-	-	-	-	-	2,66	11,82	-	-	-	-
	Tr. đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.510,18	-	-	-	-	-	346,83	-	5.163,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,74	-	-	0,90	-	-	-	-	-	110,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,28	-	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	128,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	128,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.339,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.102,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.029,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.029,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,44	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,85	-	-	-	-	1,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56,47	-	-	-	-	-	-	0,77	-
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,26	5,82	11,95	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,44	-	-	-	-	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,32	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8.371,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	971,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	971,13	-	-	-	-	0,28
-	Đất thủy lợi	DTL	540,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,62	539,95	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-	-	2,03	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	0,02	-	-	4,29	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	4,11	-	-	-	0,67	-	-	-	57,26	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	0,36	-	-	13,96
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6.678,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	80,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,26	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	4,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	0,33	-	0,80
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	358,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	8,69	-	-	-	0,03	-
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	67,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,31	-	-	-	0,07	0,16
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,71	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	0,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	2.310,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	16,98	-	3,37	-	-	-
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	49,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	601,04	-	-	8,00	-	228,75	-	117,65	-	-	1,36	-	-	-	-	-	-	8,35	33,11	2,28	-	0,33	-	-	-
	Cộng tăng		2.007,78	686,46	1.313,42	516,95	245,92	5.541,09	358,83	3.100,45	-	-	526,52	1.321,32	525,87	6,60	17,48	34,57	68,54	25,18	184,76	157,87	50,74	5,97	4,71	16,74	10,04
	Diện tích cuối kỳ, năm 2030		89.262,01	75.734,00	3.337,00	1.955,00	17.211,28	17.997,00	20.444,20	15.979,50	5.163,35	110,13	654,89	13.424,00	1.555,00	9,00	21,00	43,00	125,00	31,00	190,08	1.129,00	590,69	8,00	9,00	74,00	24,00

TỈNH PHÚ YÊN

																		Đơn vị tính: ha		
DNL	DBV	DDT	DRA	TON	NTD	DCH	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	CSD	Cộng giảm	Biến động tăng (+), giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2030
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.007,78	-	89.262,01
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.274,00	-587,55	75.734,00
0,21	-	-	-	-	0,13	-	-	0,79	7,41	3,27	-	-	-	-	-	1,00	-	31,86	1.281,56	3.337,00
-	-	-	-	-	0,13	-	-	0,17	3,35	0,13	-	-	-	-	-	0,35	-	9,14	507,81	1.955,00
43,20	0,70	3,00	14,62	0,38	7,17	1,00	0,27	7,96	20,05	18,69	4,12	-	-	-	-	19,20	-	9.136,30	-8.890,39	17.211,28
34,27	0,37	-	10,05	-	2,42	0,65	0,23	4,76	27,25	5,57	1,51	-	-	-	-	21,30	-	741,53	4.799,56	17.997,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	862,92	-504,09	20.444,20
8,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	898,55	2.201,90	15.979,50
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	346,83	-346,83	5.163,35
-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	1,20	0,18	-	-	-	-	-	-	-	2,61	-2,61	110,13
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	526,52	654,89
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	236,75	1.084,57	13.424,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	525,87	1.555,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,60	9,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,48	21,00
-	-	-	-	-	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,26	34,31	43,00
0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,38	66,16	125,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,20	8,97	31,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,42	-	-	-	-	-	-	-	-	1,12	183,64	190,08
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	428,11	-57,94	8.313,97
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,28	157,59	1.129,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,62	50,12	590,69
-	-	-	-	-	-	-	-	0,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,54	5,43	8,00
-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	0,36	4,35	9,00
-	-	-	-	-	-	-	0,21	0,67	1,94	0,10	-	-	-	-	-	-	-	7,79	8,95	74,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,56	0,23	-	-	-	-	-	-	-	1,21	8,83	24,00
6.259,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	419,20	-	-	-	419,20	-333,32	6.345,00
-	0,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,07	2,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,00	3,00
-	-	-	4,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,87	29,00
-	-	-	-	3,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,38	4,00
-	-	-	0,20	-	80,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,46	9,26	90,00
-	-	-	-	-	-	4,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	1,53	6,30
-	-	-	-	-	-	-	14,38	0,44	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-	2,60	-1,81	15,17
-	-	-	-	-	-	-	-	9,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,47	25,61
0,08	-	-	-	-	-	-	-	0,20	349,46	-	-	-	-	-	-	-	-	9,03	54,51	413,00
0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62,07	-	-	-	-	-	-	-	5,60	23,33	91,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,38	-	17,37	-	-	-	-	-	-	1,19	4,44	23,00
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,57	-	-	-	-	-	-	0,00	1,57
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,62	-	-	-	-	-	-	0,62
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.055,17	-	-	-	255,00	164,20	2.474,37
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49,15	-	-	-	-	49,15
-	-	-	-	-	-	-	-	0,61	1,44	-	-	-	-	-	-	0,96	-	3,16	38,34	42,46
-	-	-	-	-	-	-	-	0,41	1,95	0,89	-	-	-	-	-	-	104,01	497,03	-497,03	104,01
85,88	1,07	3,00	24,87	0,38	9,72	1,65	0,79	16,47	63,54	28,93	5,63	-	-	419,20	-	41,50	-	x	x	x
6.345,00	2,00	3,00	29,00	4,00	90,00	6,30	15,17	25,61	413,00	91,00	23,00	1,57	0,62	2.474,37	49,15	42,46	104,01	x	x	x

Phụ biểu 01

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN SÔNG HÌNH - TỈNH PHÚ YÊN

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)
1	Đất nông nghiệp						
a	Mở rộng đất trồng lúa nước	LUC					
a.1	Công trình, dự án chuyển tiếp (hạng mục giữ nguyên không có điều chỉnh, bổ sung)						
-	Mở rộng đất trồng lúa nước tại buôn Lê Diêm, La Bách (tưới từ kênh tưới hồ La Bách)	LUC	Hai Riêng	50,00	50,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng đất trồng lúa nước buôn Học (tưới từ trạm bơm buôn Học)	LUC	Ea Lâm	60,00	60,00	0,00	Dân đã canh tác lúa 2 vụ (chưa thống kê vào đất LUC)
-	Mở rộng đất trồng lúa nước buôn Bai (tưới từ trạm bơm Ea Lâm 2)	LUC	Ea Lâm	65,00	65,00	0,00	Dân đã canh tác lúa 2 vụ (chưa thống kê vào đất LUC)
-	Mở rộng đất trồng lúa nước Buôn Mã Vôi (tưới từ trạm bơm Mã Vôi)	LUC	Đức Bình Tây	45,00	45,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Sân ủi đồng ruộng buôn Bàu (tưới từ trạm bơm buôn Bàu)	LUC	Ea Bá	30,00	30,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng đất trồng lúa nước (khu vực sau Nhà máy thủy điện Sông Hình)	LUC	Son Giang	22,00	22,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng đất trồng lúa nước (Bình Giang 15 ha, Chí Thán 7 ha) lấy nước từ các hợp thủy	LUC	Đức Bình Đông	22,00	22,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Sân ủi đồng ruộng tại buôn Bàu (giáp chân hồ buôn Đức)	LUC	Ea Trol	23,00	23,00	0,00	Đề nghị Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213) để đảm bảo chi tiêu cấp trên phân bổ
-	Mở rộng đất trồng lúa nước (tưới từ trạm bơm hồ trung tâm và buôn Krông xã Ea Bĩa)	LUC	Ea Bĩa	70,00	70,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
a.2	Công trình, dự án điều chỉnh chuyển tiếp (điều chỉnh tên, diện tích, vị trí)						
-	Mở rộng đất trồng lúa thôn Đồng Phú (tưới từ trạm bơm Đồng Phú và kênh thủy lợi Sông Ba Hạ giai đoạn 3)	LUC	Đức Bình Tây	30,00	55,00	25,00	Điều chỉnh lại khu vực và diện tích tưới theo PA tưới nước của trạm bơm Đồng Phú
b	Mở rộng đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
*	Công trình, dự án điều chỉnh chuyển tiếp (điều chỉnh tên, diện tích, vị trí)						
-	Khai thác từ đất chưa sử dụng	HNK	Ea Lâm, Ea Bá, Son Giang, Đức Bình Đông, Ea Bĩa	86,10	93,96	7,86	Điều chỉnh bổ sung diện tích đưa vào sử dụng và địa bàn (địa bàn cũ: Ea Lâm, Ea Bá, Son Giang, Ea Trol)
c	Mở rộng đất trồng cây lâu năm	CLN					
c.1	Công trình, dự án chuyển tiếp (hạng mục giữ nguyên không có điều chỉnh, bổ sung)						
-	Chuyển đổi từ đất trồng lúa	CLN	TT, Đức Bình Tây, Son Giang, Đức Bình Đông, Ea Trol	8,30	8,30	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Chuyển đổi từ đất trồng cây hàng năm (trong đó vùng nguyên liệu cho nhà máy chế biến hoa quả và đóng gói trái cây xuất khẩu 300,0 ha)	CLN	11 xã, thị trấn	5.002,50	4.790,74	-211,76	Điều chỉnh theo nhu cầu thực tế tại các xã, thị trấn

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)
-	Chuyển từ đất rừng phòng hộ ngoài ranh giới 3 loại rừng (Ea Bar: 60,4 ha; Ea Trol: 489,83 ha; Sông Hinh 120,36 ha)	CLN	Ea Bar, Ea Trol, Sông Hinh	193,00	670,59	477,59	Chưa thực hiện, Điều chỉnh lại ranh theo KQ 03 loại rừng (QĐ 658/QĐ-UBND ngày 14/5/2024 của tỉnh Phú Yên)
	Chuyển từ đất cơ sở sản xuất kinh doanh (đất Công ty cà phê Ea Bá bàn giao cho địa phương quản lý)	CLN	Ea Bar	1,60	1,60	0,00	Đang triển khai
-	Chuyển từ đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	CLN	Sơn Giang	0,70	0,70	0,00	Đang triển khai.
-	Khai thác từ đất chưa sử dụng (thị trấn 0,38 ha; Ea Lâm 1,0 ha; Ea Bá 111,0 ha; Sơn Giang 35,0 ha; Ea Bar 1,5 ha; Ea Trol 15,9 ha; Sông Hinh 65,13 ha)	CLN	Sông Hinh	229,31	229,31	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
c.2	Công trình, dự án điều chỉnh chuyển tiếp (điều chỉnh tên, diện tích, vị trí)						
-	Chuyển từ đất rừng sản xuất ngoài ranh giới 3 loại rừng (Đức Bình Đông 59,19 ha; Ea Bá 14,87 ha; Ea Bar 407,86 ha; Ea Bía 26,43 ha; Ea Lâm 96,0 ha; Ea Ly 93,63 ha; Ea Trol 1.232,03 ha; Sông Hinh 280,03 ha; Sơn Giang 12,53 ha).	CLN	09 xã, thị trấn	305,00	2.222,57	1.917,57	Điều chỉnh theo QĐ 658/QĐ-UBND, ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt KQ 3 loại rừng (địa điểm cũ: Sông Hinh)
c.3	Công trình, dự án bổ sung mới trong kỳ điều chỉnh QH SD đất						
-	Chuyển đất trồng có của Cty cà phê Ea Bá sang trồng cây lâu năm	CLN	Ea Bar		18,55	18,55	Điều chỉnh bổ sung (thống nhất tại cuộc họp lấy ý kiến trực tiếp nhân dân)
d	Mở rộng đất phòng hộ	RPH					
d.1	Công trình, dự án điều chỉnh chuyển tiếp (điều chỉnh tên, diện tích, vị trí)						
-	Chuyển đổi từ đất rừng sản xuất sang (Ea Bar: 56,55 ha; Ea Trol: 88,94 ha; Sông Hinh: 635,61 ha; Sơn Giang: 1,37 ha).	RPH	Ea Bar, Ea Trol, Sông Hinh, Sơn Giang	692,00	782,47	90,47	Điều chỉnh theo QĐ 658/QĐ-UBND, ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt KQ 3 loại rừng (địa điểm cũ: Ea Trol, Sông Hinh, Sơn Giang)
d.2	Công trình, dự án bổ sung mới trong kỳ điều chỉnh QH SD đất						
-	Điều chỉnh từ đất nằm ngoài ranh giới 03 loại rừng sang đất rừng phòng hộ tại 2 xã (Ea Trol: 10,67 ha; Sông Hinh: 11,15 ha).	RPH	Ea Trol, Sông Hinh		21,82	21,82	Điều chỉnh theo QĐ 658/QĐ-UBND, ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt KQ 3 loại rừng.
e	Mở rộng đất rừng sản xuất	RSX					
e.1	Công trình, dự án chuyển tiếp (hạng mục giữ nguyên không có điều chỉnh, bổ sung)						
-	Khai thác từ đất chưa sử dụng (Ea Bá 2,65 ha; Sơn Giang 10,0 ha; Ea Trol 87,0 ha)	RSX	Ea Bá, Sơn Giang, Ea Trol	117,65	117,65	0,00	Giữ lại theo QH 2030
e.2	Công trình, dự án điều chỉnh chuyển tiếp (điều chỉnh tên, diện tích, vị trí)						
-	Chuyển từ đất sản xuất nông nghiệp (Đức Bình Đông 47,60 ha; Ea Bá 53,48 ha; Ea Bar 17,83ha; Ea Lâm 31,80 ha; Ea Ly 35,87 ha; Ea Trol 335,84 ha; Sông Hinh 41,01 ha; Sơn Giang 56,98 ha).	RSX	Trừ xã Đức Bình Tây, Ea Bía và thị trấn	3.027,35	620,41	-2.406,94	Rá soát theo QĐ 658/QĐ-UBND, ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt KQ 3 loại rừng. (địa điểm cũ: trừ Đức Bình Tây và Thị trấn)
e.3	Công trình, dự án bổ sung mới trong kỳ điều chỉnh QH SD đất						
-	Chuyển từ đất rừng phòng hộ sang (Xã Ea Trol là 32,71 ha và xã Sông Hinh là 26,74 ha)	RSX	Ea Trol, Sông Hinh		59,54	59,54	Điều chỉnh theo QĐ 658/QĐ-UBND, ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt KQ 3 loại rừng
f	Đất nông nghiệp khác	NKH					

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)
f.1	Công trình, dự án chuyển tiếp (hạng mục giữ nguyên không có điều chỉnh, bổ sung)						
-	Trang trại nông nghiệp buôn Ken	NKH	Ea Bá	18,60	18,60	0,00	UBND xã đề giữ lại theo QH 2030
-	Khu chăn nuôi buôn Chao	NKH	Ea Bá	21,00	21,00	0,00	UBND xã đề giữ lại theo QH 2030
-	Khu chăn nuôi Buôn Ken	NKH	Ea Bá	16,60	16,60	0,00	UBND xã đề giữ lại theo QH 2030
-	Trang trại bò công nghệ cao	NKH	Đức Bình Đông	10,00	10,00	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Sân tập kết nông sản tại thôn Hiệp Hòa	NKH	Đức Bình Đông	0,20	0,20	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Trang trại chăn nuôi buôn Trinh	NKH	Ea Bar	20,00	20,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trang trại chăn nuôi công nghệ cao Sông Hinh 1	NKH	Ea Ly	67,00	67,00	0,00	UBND xã đề giữ lại theo QH 2030
-	Trang trại chăn nuôi công nghệ cao Sông Hinh 2	NKH	Ea Ly	40,00	40,00	0,00	UBND xã đề giữ lại theo QH 2030
-	Khu vực nuôi chim yến tập trung	NKH	Ea Bia	46,10	46,10	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đất nông nghiệp khác (vườn ươm cây giống thừa 38 tờ số 2)	NKH	Ea Bia	0,25	0,25	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
f.2	Công trình, dự án điều chỉnh chuyển tiếp (điều chỉnh tên, diện tích, vị trí)						
-	Trang trại chăn nuôi buôn Bai	NKH	Ea Lâm	12,00	7,00	-5,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Đất nông nghiệp khác	NKH	Ea Lâm	15,00	10,00	-5,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Trang trại chăn nuôi thôn Ea Din	NKH	Ea Bar	35,00	31,01	-3,99	Đã có chủ trương (QĐ số 1149/QĐ-UBND, ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh về Chấp thuận Chủ trương ĐT và nhà ĐT), đang thực hiện
-	Trang trại chăn nuôi kết hợp nông nghiệp hữu cơ Ea Bar 2	NKH	Ea Bar	21,62	21,49	-0,13	Đã có chủ trương (QĐ số 1106/QĐ-UBND, ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh về Chấp thuận Chủ trương ĐT và nhà ĐT), đang thực hiện
-	Trang trại chăn nuôi Ea Trol 3	NKH	Ea Trol	53,00	21,14	-31,86	Đã có chủ trương (QĐ số 1143/QĐ-UBND, ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh), đang thực hiện; Điều chỉnh đưa ra khỏi QH 2030 phần diện tích không thực hiện.
-	Trang trại chăn nuôi Tổ Hợp Xanh	NKH	Ea Ly	45,00	26,27	-18,73	Đã có chủ trương (QĐ số 1145/QĐ-UBND, ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh về Chấp thuận Chủ trương ĐT và nhà ĐT), đang thực hiện. Điều chỉnh diện tích theo chủ trương đầu tư
-	Trang trại chăn nuôi kết hợp nông nghiệp hữu cơ	NKH	Ea Ly	28,22	20,24	-7,98	Đã có chủ trương (QĐ số 1148/QĐ-UBND, ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh về Chấp thuận Chủ trương ĐT và nhà ĐT), đang thực hiện. Điều chỉnh diện tích theo chủ trương đầu tư
-	Đất nông nghiệp khác tại các xã, thị trấn (Hai Riêng 5 ha; Ea Lâm 3,0 ha; Đức Bình Tây 15,0 ha; Ea Bá 7,0 ha; Sơn Giang 10,0 ha; Đức Bình Đông 10,0 ha; Ea Bar 10,0 ha; Ea Trol 13,0 ha; Sông Hinh 5,0 ha; Ea Ly 26 ha; Ea Bia 3,0 ha)	NKH	9 xã, thị trấn Ea Ly, Hai Riêng	180,00	129,00	-51,00	Điều chỉnh diện tích
f.3	Công trình, dự án bổ sung mới trong kỳ điều chỉnh QH SD đất						
-	Khu vực nuôi chim yến	NKH	Hai Riêng		18,00	18,00	UBND TT điều chỉnh bổ sung (NHK)
-	Khu vực nuôi chim yến	NKH	Sông Hinh		10,00	10,00	UBND xã Sông Hinh (TTr số 15/TTr-UBND, ngày 26/2/2024)
-	Đất nông nghiệp khác	NKH	Đức Bình Tây		26,79	26,79	UBND xã đề nghị bổ sung
2	Đất phi nông nghiệp						

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)
a	Đất quốc phòng	CQP					
a.1	Công trình, dự án chuyển tiếp (hạng mục giữ nguyên không có điều chỉnh, bổ sung)						
-	Thao trường bắn cùm xả tại buôn Trinh	CQP	Ea Bar	4,20	4,20	0,00	Đang triển khai; Điều chỉnh lại mốc ranh giới
-	Khu vực quốc phòng 2 tại Hòn Cồ (không tính diện tích tăng thêm)	CQP	Ea Trol	25,00	25,00	0,00	Đang triển khai hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Khu vực quốc phòng 4	CQP	Ea Trol	206,70	206,70	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Công trình chiến đấu 1 tại khu phố 3 (hiện trạng đã có 2,32 ha)	CQP	Hai Riêng	2,68	2,68	0,00	Đang triển khai
-	Thao trường huấn luyện và bắn súng bộ binh (thôn Vạn Giang)	CQP	Sơn Giang	4,00	4,00	0,00	Chưa thực hiện
-	Công trình chiến đấu 2 (thôn Suối Biều)	CQP	Sơn Giang	3,00	3,00	0,00	Chưa thực hiện
-	Trường bắn, thao trường huấn luyện cùm xã (thôn Tân Lập)	CQP	Đức Bình Đông	5,00	5,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Công trình chiến đấu 3 (thôn Tân Lập)	CQP	Đức Bình Đông	3,00	3,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
a.2	Công trình, dự án điều chỉnh chuyển tiếp (điều chỉnh tên, diện tích, vị trí)						
-	Khu vực quốc phòng 3 tại buôn Bầu (Sở chỉ huy cơ bản huyện)	CQP	Ea Trol	300,00	300,00	0,00	Điều chỉnh lại mốc ranh giới
a.3	Công trình, dự án bổ sung mới trong kỳ điều chỉnh QH SD đất						
-	Thao trường huấn luyện huyện Sông Hinh	CQP	Ea Trol		30,00	30,00	Điều chỉnh bổ sung theo đề nghị của BCHQS huyện
b	Đất an ninh	CAN					
b.1	Công trình, dự án chuyển tiếp (hạng mục giữ nguyên không có điều chỉnh, bổ sung)						
-	Trụ sở công an xã Ea Lâm	CAN	Ea Lâm	0,08	0,08	0,00	Đang thực hiện (hoàn thành thủ tục đất đai)
b.2	Công trình, dự án điều chỉnh chuyển tiếp (điều chỉnh tên, diện tích, vị trí)						
-	Cơ sở làm việc Đội Cảnh sát PCCC&CNCH khu vực huyện Sông Hinh	CAN	Hai Riêng	1,50	2,50	1,00	Điều chỉnh thay đổi vị trí, diện tích (CV số 1452/CAT-PH10, ngày 16/4/2024)
-	Trụ sở công an xã Đức Bình Tây	CAN	Đức Bình Tây	0,16	0,15	-0,01	Điều chỉnh diện tích theo thực tế đo đạc (CV số 682/CAT-PH10, ngày 27/02/2024)
-	Trụ sở công an xã Ea Bá	CAN	Ea Bá	0,10	0,12	0,02	(CV số 682/CAT-PH10, ngày 27/02/2024)
-	Trụ sở công an xã Sơn Giang	CAN	Sơn Giang	0,10	0,20	0,10	Điều chỉnh thay đổi vị trí, diện tích (CV số 682/CAT-PH10, ngày 27/02/2024)
-	Trụ sở công an xã Đức Bình Đông	CAN	Đức Bình Đông	0,02	0,12	0,10	Điều chỉnh thay đổi vị trí, diện tích (CV số 682/CAT-PH10, ngày 27/02/2024)
-	Trụ sở công an xã Ea Bar	CAN	Ea Bar	0,13	0,12	-0,01	Điều chỉnh thay đổi vị trí, diện tích (CV số 682/CAT-PH10, ngày 27/02/2024); Làm rõ ý kiến của Sở TNMT Cv số 892/STN, ngày 6/3/2024)
-	Trụ sở công an xã Ea Trol	CAN	Ea Trol	0,10	0,09	-0,01	Điều chỉnh diện tích theo thực tế đo đạc (CV số 682/CAT-PH10, ngày 27/02/2024)
-	Trụ sở công an xã Sông Hinh	CAN	Sông Hinh	0,10	0,10	0,00	Thay đổi vị trí, nhưng vẫn thuộc đất TSC (UBND xã)
-	Trụ sở công an xã Ea Ly	CAN	Ea Ly	0,10	0,085	-0,02	Điều chỉnh diện tích theo thực tế đo đạc (CV số 682/CAT-PH10, ngày 27/02/2024)
-	Trụ sở công an xã Ea Bía	CAN	Ea Bía	0,10	0,12	0,02	(CV số 682/CAT-PH10, ngày 27/02/2024)
b.3	Công trình, dự án bổ sung mới trong kỳ điều chỉnh QH SD đất						
-	Công an huyện Sông Hinh	CAN	Hai Riêng		3,00	3,00	Điều chỉnh bổ sung (CV số 682/CAT-PH10, ngày 27/02/2024)

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)
c	Đất cụm công nghiệp	SKN					
c.1	Công trình, dự án điều chỉnh chuyển tiếp (điều chỉnh tên hoặc diện tích hoặc vị trí hoặc đang triển khai)						
-	Mở rộng cụm công nghiệp Hai Riêng	SKN	Đức Bình Tây, Ea Bía	17,03	17,48	0,45	Điều chỉnh MR theo chỉ tiêu phân bổ
c.2	Công trình, dự án điều chỉnh chuyển tiếp (điều chỉnh tên, diện tích, vị trí)						
-	Cum công nghiệp Tân An	SKN	Ea Bar	60,00	60,00	0,00	Điều chỉnh theo quy hoạch tỉnh. Tên cũ: Khu tiểu thủ công nghiệp Tân An (nhà máy chế biến hoa quả, đóng gói trái cây xuất khẩu 15 ha)
-	Cum công nghiệp Tân Lập	SKN	Đức Bình Đông	50,00	30,00	-20,00	Điều chỉnh theo quy hoạch tỉnh (tên cũ : Khu tiểu thủ công nghiệp Tân Lập)
d	Đất thương mại dịch vụ	TMD					
d.1	Công trình, dự án chuyển tiếp (hạng mục giữ nguyên không có điều chỉnh, bổ sung)						
-	TT thương mại tại phân khu 1 và 2 theo quy hoạch chung đô thị (TMDV-1, TM-4)	TMD	Hai Riêng	4,69	4,69	0,00	Chưa thực hiện, Chuyển tiếp
-	Mở rộng cửa hàng xăng dầu Sông Hinh tại Khu phố 10	TMD	Hai Riêng	0,07	0,07	0,00	Chưa thực hiện do không đồng bộ QHSDD (TMD) với QH XD đô thị (DYT)
-	Cửa hàng xăng dầu Tây Hai Riêng	TMD	Hai Riêng	0,20	0,20	0,00	Chưa thực hiện, Chuyển tiếp
-	Bán đấu giá thuê đất TMDV thửa số 42 tờ bản đồ số 102	TMD	Hai Riêng	0,18	0,18	0,00	Đang triển khai
-	Bán đấu giá thuê đất TMDV (đất trường Nguyễn Du)	TMD	Hai Riêng	1,37	1,37	0,00	Chưa thực hiện, Chuyển tiếp
-	Trụ sở hợp tác xã nông nghiệp	TMD	Ea Lâm	0,20	0,20	0,00	Giữ nguyên theo QH 2030
-	Khu thương mại dịch vụ suối Ea Lbar	TMD	Ea Bá	2,00	2,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trụ sở hợp tác xã nông nghiệp	TMD	Ea Bá	0,20	0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trụ sở hợp tác xã nông nghiệp (thôn Vĩnh Lương)	TMD	Sơn Giang	0,26	0,26	0,00	Chưa thực hiện
-	Khu du lịch sinh thái hồ thủy điện Sông Hinh	TMD	Đức Bình Đông	5,54	5,54	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu du lịch sinh thái khu vực suối Ea Mbar	TMD	Ea Bar	8,40	8,40	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trụ sở hợp tác xã nông nghiệp	TMD	Ea Bar	0,20	0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đất TMDV thôn Tân An	TMD	Ea Bar	0,10	0,10	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đất TMDV gần khu trung xã và trạm dừng nghỉ trên quốc lộ 29	TMD	Ea Bar	5,30	5,30	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Điểm dừng nghỉ Buôn Đức	TMD	Ea Trol	0,40	0,40	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Khu thương mại dịch vụ dọc đường đi thác Draï Tang	TMD	Ea Trol	15,00	15,00	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Khu du lịch nghỉ dưỡng thác H'Ly	TMD	Sông Hinh	1,45	1,45	0,00	Đang triển khai
-	Trạm cân nông sản thôn Ea Ngao	TMD	Sông Hinh	0,03	0,03	0,00	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Trụ sở hợp tác xã nông nghiệp	TMD	Sông Hinh	0,20	0,20	0,00	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu thôn 2/4 thửa số 51 tờ bản đồ 126	TMD	Ea Ly	0,20	0,20	0,00	Đang triển khai (Cty Nam Dương)
-	Đất thương mại dịch vụ trong khu K3 (DV 5)	TMD	Ea Ly	0,28	0,28	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đất TMDV theo QH chung đô thị (TM 02)	TMD	Ea Ly	12,71	12,71	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
	Đất TMDV thôn Tân Yên	TMD	Ea Ly	0,86	0,86	0,00	UBND xã đề nghị giữ nguyên theo QH, không điều chỉnh bổ sung
-	Đất thương mại dịch vụ khu vực đồi thông	TMD	Ea Bía	1,00	1,00	0,00	Giữ lại theo QH 2030

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)
d.2	Công trình, dự án điều chỉnh chuyển tiếp (điều chỉnh tên, diện tích, vị trí)						
-	Đất thương mại dịch vụ khu đô thị hồ trung tâm	TMD	Hai Riêng	0,46	2,03	1,57	Điều chỉnh lại theo PA điều chỉnh QHCT (QĐ số 3141/QĐ-UBND, ngày 27/12/2021 của UBND huyện)
-	Khu TMDV phía Đông Nam đường quốc lộ 19C (1 bên đường)	TMD	Đức Bình Tây	10,00	2,82	-7,18	Điều chỉnh một phần phía Bắc sang QH SKC; Phía Nam- khu Đồi Hòn 1 sang đất ONT và để lại hiện trạng. (có vị trí cụ thể theo bản đồ)
-	Trụ sở HTX nông nghiệp tại thôn Đồng Phú	TMD	Đức Bình Tây	0,20	0,20	0,00	Điều chỉnh vị trí mới. Vị trí QH cũ điều chỉnh sang QH ONT
-	Khu du lịch sinh thái Ma Re (thôn Tân Lập)	TMD	Đức Bình Đông	5,00	13,00	8,00	Điều chỉnh thay đổi vị trí và bổ sung diện tích
-	Khu du lịch sinh thái thác Draï Tang	TMD	Ea Trol	2,35	7,17	4,82	Đã thực hiện. Đề nghị bổ sung thêm diện tích 4,82 ha (CLN 4,32 ha; HNK 0,5ha)
-	Trạm cân nông sản	TMD	Ea Ly	0,04	0,17	0,13	Điều chỉnh diện tích theo bản đồ QH
d.3	Công trình, dự án bổ sung mới trong kỳ điều chỉnh QH SD đất						
-	Khu du lịch sinh thái hồ thủy điện Sông Ba Hạ	TMD	Hai Riêng		24,89	24,89	UBND thị trấn điều chỉnh bổ sung (HNK)
-	Cửa hàng xăng dầu Bắc Hai Riêng tại Khu phố 3	TMD	Hai Riêng		0,20	0,20	Vban số 653/XDDKPY-KHĐT, ngày 18/3/2024 của Cty CP xăng dầu khí Phú Yên. (HNK)
-	Trạm dừng nghỉ Khu phố 10	TMD	Hai Riêng		0,76	0,76	Điều chỉnh bổ sung
-	Đất TMDV khu Suối Mây- Khu phố 9	TMD	Hai Riêng		7,16	7,16	Bổ sung kêu gọi đầu tư (khai thác tiềm năng hồ thủy điện Sông Ba hạ)
-	Khu đất TMDV xã	TMD	Ea Lâm		3,00	3,00	Điều chỉnh bổ sung (Khu chức năng hồ hỗ trợ dịch vụ sản xuất NN)
-	Khu du lịch sinh thái nông nghiệp	TMD	Đức Bình Đông		19,36	19,36	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Khu du lịch sinh thái tại buôn Thứ	TMD	Ea Bar		4,16	4,16	TB số 419/TB-UBND, ngày 11/10/2022 của UBND huyện Sông Hinh (Chuyển từ đất CLN)
-	Đất TMDV Buôn Đức Mùi	TMD	Ea Trol		7,92	7,92	Điều chỉnh bổ sung (CLN)
-	Đất TMDV (Cửa hàng xăng dầu Thương Hoan)	TMD	Ea Ly		0,12	0,12	Điều chỉnh bổ sung (Hoàn thiện thủ tục đất đai)
-	Khu du lịch khu sinh thái tại buôn Ma Sung	TMD	Ea Bía		4,50	4,50	UBND xã điều chỉnh bổ sung (CLN)
-	QH đất thương mại dịch vụ	TMD	Sơn Giang		0,23	0,23	UBND xã bổ sung mới
-	Khu đất TMDV xã	TMD	Sơn Giang		1,20	1,20	Điều chỉnh bổ sung (Khu chức năng hồ hỗ trợ dịch vụ sản xuất NN)
e	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC					
e.1	Công trình, dự án chuyển tiếp (hạng mục giữ nguyên không có điều chỉnh, bổ sung)						
-	Khu vực xây dựng các nhà máy sản xuất đối diện cụm CN Hai Riêng	SKC	Hai Riêng - Ea Bía	2,30	2,30	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Khu vực xây dựng các cơ sở sản xuất dọc QL 19C	SKC	Đức Bình Tây	35,00	35,00	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Khu chế biến đá VLXD thông thường - mỏ đá thôn Suối Biều	SKC	Sơn Giang	0,50	0,50	0,00	Đang triển khai
-	Khu vực xây dựng nhà máy sản xuất	SKC	Sơn Giang - Đức Bình Đông	7,50	7,50	0,00	Chưa thực hiện (giữ nguyên theo QH)
-	Khu giết mổ gia súc tập trung (đường liên thôn Tân Lập - Hiệp Hòa)	SKC	Đức Bình Đông	0,50	0,50	0,00	Chưa thực hiện (giữ nguyên theo QH)
-	Khu sản xuất kinh doanh dọc trục đường QL 19C tại buôn Thu	SKC	Ea Trol	10,00	10,00	0,00	Đang triển khai

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)
-	Khu giết mổ gia súc gia cầm tập trung thôn Tân Yên	SKC	Ea Ly	0,50	0,50	0,00	Giữ lại theo QH 2030
-	Mở rộng, nâng cấp công suất nhà máy nước Hai Riêng	SKC	Ea Bia	0,70	0,70	0,00	Giữ lại theo QH 2030
e.2	Công trình, dự án điều chỉnh chuyển tiếp (điều chỉnh tên, diện tích, vị trí)						
-	Nâng cấp công trình cấp nước sạch Buôn Thung - Nam Giang	SKC	Đức Bình Đông - Sơn Giang	0,40	0,40	0,00	Đang thực hiện, Không thu hồi đất
-	Xây dựng nhà máy sản xuất gạch không nung và viên nén thôn Tân Lập	SKC	Đức Bình Đông	8,00	13,60	5,60	Đang triển khai, điều chỉnh diện tích (thống nhất tại Cuộc họp lấy ý kiến nhân dân)
-	Công trình nước sinh hoạt tập trung xã Ea Bar	SKC	Ea Bar	0,26	0,16	-0,10	Đã thực hiện (chưa hoàn thiện thủ tục đất đai). Điều chỉnh tên hạng mục (tên cũ: Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Ea Bar)
-	Công trình cấp nước tập trung buôn Đức Mùi	SKC	Ea Trol	0,40	0,40	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Nâng cấp mở rộng mạng lưới cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Tân Sơn	SKC	Ea Ly	0,30	0,30	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
e.3	Công trình, dự án bổ sung mới trong kỳ điều chỉnh QH SD đất						
-	Nhà máy sản xuất vật liệu không nung	SKC	Hai Riêng		1,97	1,97	Điều chỉnh bổ sung mới
-	Chuyển đất SKS sang SKC (Công ty Lý Tấn Phát, khu phố 10)	SKC	Hai Riêng		3,26	3,26	Điều chỉnh bổ sung mới
-	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khu vực Công ty 25, buôn Quang Dù	SKC	Đức Bình Tây		3,00	3,00	UBND xã đề nghị điều chỉnh bổ sung
-	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phía Bắc nhà máy chế biến gỗ	SKC	Đức Bình Tây		3,68	3,68	Điều chỉnh khu QH đất thương mại (phía Bắc nhà máy chế biến gỗ)
-	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Đức Bình Tây	SKC	Đức Bình Tây		0,14	0,14	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	SKC	Ea Bá		0,15	0,15	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà máy nước sạch khu vực hồ thủy điện Sông Hinh	SKC	Sông Hinh		5,00	5,00	Điều chỉnh bổ sung (theo PA ĐC quy hoạch chung XD Khu kinh tế Nam Phú Yên)
	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	Sơn Giang		1,50	1,50	Điều chỉnh bổ sung (Khu chức năng hồ hỗ trợ dịch vụ sản xuất NN)
-	Cơ sở chế biến, kinh doanh Cao su	SKC	Ea Trol		1,60	1,60	Đăng ký mới (phòng TNMT)
-	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	Ea Lâm		3,00	3,00	Điều chỉnh bổ sung (Khu chức năng hồ hỗ trợ dịch vụ sản xuất NN)
-	Công trình cấp nước sạch buôn Nhum	SKC	Ea Bia		0,20	0,20	NQ số 72/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2022 về Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch ĐT công trung hạn 21-25 nguồn NS tỉnh NQ 83/NQ-HĐND huyện , ngày 21/10/2022
-	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong các khu vực mỏ khoáng sản, VLXD thông thường.	SKC	Hai Riêng, Ea Bá, Đức Bình Tây, Đức Bình Đông, Sơn Giang, Ea Bar, Sông Hinh, Ea Ly		5,00	5,00	Điều chỉnh bổ sung để xác định các nhà máy chế biến đá, bãi tập kết, khu nhà điều hành.
f	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS					

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)
f.1	Công trình, dự án chuyển tiếp (hạng mục giữ nguyên không có điều chỉnh, bổ sung)						
-	Fenspat buôn Ken	SKS	Ea Bá	7,50	7,50	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
f.2	Công trình, dự án điều chỉnh chuyển tiếp (điều chỉnh tên, diện tích, vị trí)						
-	Khoáng sản khu vực Mò O	SKS	Đức Bình Tây	14,86	25,00	10,14	Cập nhật diện tích theo QĐ số 866/QĐ-TTg, ngày 18/7/2023 (từ 14,86 ha lên 25 ha)
g	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
g.1	Công trình, dự án chuyển tiếp (hạng mục giữ nguyên không có điều chỉnh, bổ sung)						
-	Đất san lấp tại đồi Suối Mây	SKX	Hai Riêng	1,78	1,78	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Đất san lấp đồi 75 buôn Bưng A	SKX	Ea Lâm	1,33	1,33	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213); (đang triển khai)
-	Đá chẻ buôn Mã Vôi	SKX	Đức Bình Tây	2,98	2,98	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213) có điều chỉnh tiếp giáp đường giao thông
-	Cát sỏi Đức Bình Tây	SKX	Đức Bình Tây	2,00	2,00	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Đất san lấp thôn Suối Biều	SKX	Sơn Giang	7,50	7,50	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Đất san lấp thôn Nam Giang	SKX	Sơn Giang	5,70	5,70	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Bán đấu giá quyền khai thác cát làm VLXD thông thường tại Sông Ba	SKX	Sơn Giang	32,00	32,00	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213); (đang triển khai)
-	Bán đấu giá quyền khai thác cát làm VLXD thông thường tại Sông Ba	SKX	Đức Bình Đông	5,48	5,48	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213); (- phê duyệt KQ trúng đấu giá tại QĐ số 823/QĐ-UBND tỉnh, ngày 24/6/2021; đang triển khai)
-	Khai thác cát làm VLXD thông thường tại Sông Ba thôn Chỉ thán	SKX	Đức Bình Tây - Đức Bình Đông	8,00	8,00	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213); (đang triển khai)
-	Mở rộng mỏ đá ốp lát Hòn Gộp (Công ty Hùng Dũng) chuyển từ SKS sang 5,47 ha	SKX	Đức Bình Đông	8,43	8,43	0,00	Giữ nguyên theo QH 2030 (QĐ213); Lưu ý tọa độ Theo CV 2144/CV-UBND huyện
-	Đá ốp lát Suối Châu	SKX	Đức Bình Đông	4,00	4,00	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Đất san lấp tại buôn Ken	SKX	Ea Bá	2,00	2,00	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Đất san lấp buôn Chung	SKX	Ea Bar	6,50	6,50	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Đất san lấp thôn Tân An	SKX	Ea Bar	7,00	7,00	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Đá Granit Tân An (khu vực 1 và 2)	SKX	Ea Bar	2,00	2,00	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Đá Granit buôn Chung, buôn Thử	SKX	Ea Bar	1,00	1,00	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Đất san lấp đồi bãi 4 buôn Bàu	SKX	Ea Trol	1,57	1,57	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Đất san lấp buôn Ly	SKX	Ea Trol	5,00	5,00	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Đá chẻ buôn Đức Mùi	SKX	Ea Trol	4,17	4,17	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Đất san lấp tại đồi ông Cẩn thôn Hòa Sơn	SKX	Sông Hinh	4,20	4,20	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Mỏ đất đồi Hòn 1 thôn Tân Yên	SKX	Ea Ly	3,59	3,59	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213); (đang triển khai)
-	Đá xây dựng tại buôn Zô	SKX	Ea Ly	6,00	6,00	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Cát xây dựng tại tràn xả lũ thủy điện Sông Hinh	SKX	Ea Bía	24,84	24,84	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
-	Đất san lấp tại đồi Chư Truok buôn Dành	SKX	Ea Bía	1,86	1,86	0,00	Giữ nguyên theo QH2030 (QĐ213)
g.2	Công trình, dự án điều chỉnh chuyển tiếp (điều chỉnh tên, diện tích, vị trí)						

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)
-	Đá xây dựng dốc Ma Xanh 1	SKX	Hai Riêng	16,00	16,00	0,00	Giữ nguyên theo QH 2030 và điều chỉnh lại ranh Doanh nghiệp trúng thầu (đang triển khai)
-	Đá ốp lát buôn Mả Vôi	SKX	Đức Bình Tây	10,00	20,65	10,65	Điều chỉnh vị trí, diện tích, tọa độ theo CV 2144/CV-UBND, ngày 25/12/2023 của UBND huyện đề nghị (Đề nghị điều chỉnh vị trí, diện tích tại QĐ số 3249/QĐ-UBND, ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Phú Yên v/v QH thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (PL.03: 29.83ha))
-	Đất san lấp buôn Quang Dù	SKX	Đức Bình Tây	2,43	3,35	0,92	Điều chỉnh diện tích, tọa độ theo CV 2144/CV-UBND, ngày 25/12/2023 của UBND huyện đề nghị; Điều chỉnh tên hạng mục (tên cũ: Đất san lấp buôn Quang Dù (Công ty TNHH Nhất Lam 2,43 ha, thửa 359 tờ BĐ 35))
-	Đất san lấp tại đồi Chư Búk buôn Bàu	SKX	Ea Bá	2,39	4,20	1,81	Công ty TNHH Nhất Lam đã trúng chỉ định thầu, đang khảo sát thăm dò. Đề nghị điều chỉnh cập nhật quy hoạch SDD đến 2030 về tọa độ và diện tích thực tế (không QH trùng với diện tích đất rừng sản xuất).
-	Mỏ đá chè buôn Trinh, xã Ea Bar	SKX	Ea Bar	5,32	5,32	0,00	Điều chỉnh lại tên hạng mục (tên cũ: Đá chè núi Chư Ma buôn Trinh)
-	Đá granit thôn 2/4 (khu vực 1, 2, 3)	SKX	Ea Ly	5,78	75,00	69,22	Bổ sung theo QĐ số 1626/QĐ-TTg, ngày 15/12/2023 của TTCP về Phê duyệt QH thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại KS làm VLXD thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050;
g.3	Công trình, dự án bổ sung mới trong kỳ điều chỉnh QH SD đất						
-	Mỏ đất san lấp khu vực Hồ Giấy, buôn Quang Dù	SKX	Đức Bình Tây		6,10	6,10	UBND xã đề nghị điều chỉnh bổ sung
-	Đất san lấp tại buôn Ken	SKX	Ea Bá		3,00	3,00	Điều chỉnh vị trí, diện tích, tọa độ theo CV 2144/CV-UBND, ngày 25/12/2023 của UBND huyện đề nghị
-	Đất san lấp, Thôn Vĩnh Lương, xã Sơn Giang	SKX	Sơn Giang		3,20	3,20	Điều chỉnh bổ sung (có tọa độ); QĐ Số 990/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 về Cập nhật, bổ sung điểm mỏ... (diện tích 2,6 ha)
-	Bãi bồi sông Nhau, Thôn Nam Giang, xã Sơn Giang	SKX	Sơn Giang		1,20	1,20	Bổ sung theo QĐ Số 3237/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh V/v phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến,....
-	Mỏ đất thôn Bình Giang, xã Đức Bình Đông	SKX	Đức Bình Đông		6,47	6,47	Điều chỉnh bổ sung; Thuộc DM không đấu giá quyền khai thác theo QĐ số 844/QĐ-UBND. Ngày 18/7/2022.
-	Cát bồi thôn Bình Yên, xã Sông Hinh	SKX	Sông Hinh		1,50	1,50	Điều chỉnh bổ sung (có tọa độ)
-	Mỏ đất đầu buôn Zô (Thửa 19, 24, Tờ 46)	SKX	Ea Ly		2,00	2,00	Điều chỉnh bổ sung (có tọa độ)
h	Đất giao thông	DGT					
h.1	Công trình, dự án chuyển tiếp (hạng mục giữ nguyên không có điều chỉnh, bổ sung)						

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)
-	Mở rộng QL 19C (QH giao thông của tỉnh)	DGT	Ea Bia, ĐB Tây, Ea Trol, Sông Hinh	29,20	29,20	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng đường Đông Trường Sơn	DGT	Ea Ly, Ea Bar, Ea Lâm	12,65	12,65	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng ĐH 61 (Ea Trol đi Ea Bar) giao thông tỉnh	DGT	Ea Trol, Ea Bar	9,78	9,78	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng ĐH 63 (từ QL 29 đến đường Đông Trường Sơn) QH giao thông của tỉnh	DGT	TT, Ea Bá, Ea Lâm	10,46	10,46	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng đường ĐH 64 (QH GT tỉnh)	DGT	Ea Trol, Đức Bình Đông	9,17	9,17	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng ĐH 65 (Ea Bia đi Ea Trol) giao thông tỉnh	DGT	Ea Trol, Ea Bia	3,55	3,55	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng ĐH 67 (Ea Bá đi Ea Bar) QH giao thông tỉnh	DGT	Ea Bá, Ea Bar	6,10	6,10	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng ĐH 68 (Ea Bia đi thị trấn) giao thông tỉnh	DGT	TT, Ea Bia	2,35	2,35	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng ĐH 70B (QH giao thông của tỉnh)	DGT	Đức Bình Tây	2,00	2,00	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng ĐH 70C (QH giao thông tỉnh)	DGT	Ea Bar	6,00	6,00	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng ĐH 70D (QH giao thông tỉnh)	DGT	Ea Bar	4,95	4,95	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường cao tốc Phú Yên - Đắk Lắk (CT.23)	DGT	Sơn Giang, Đức Bình Đông, Ea Bia, Ea Trol, Ea Bar	87,50	87,50	0,00	Chưa thực hiện
-	Nâng cấp tuyến đường từ buôn Chung (Ea Bar) đến buôn Chao (Ea Bá)	DGT	Ea Bá, Ea Bar	17,00	17,00	0,00	Đang triển khai (Dự án: CRIEM)
-	Nâng cấp tuyến đường từ buôn Thứ xã Ea Bar đi buôn Bách (Tân Bình) xã Ea Ly	DGT	Ea Bar, Ea Ly	11,00	11,00	0,00	Đang triển khai (Dự án: CRIEM)
-	Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Sơn Giang - Đức Bình Đông	DGT	Sơn Giang, Đức Bình Đông	19,00	19,00	0,00	Đang triển khai (Dự án: CRIEM)
-	Nâng cấp tuyến đường xã Ea Bia đi xã Đức Bình Tây	DGT	Ea Bia, Đức Bình Tây	13,00	13,00	0,00	Đang triển khai (Dự án: CRIEM)
-	ĐA cơ sở hạ tầng QH dân cư và công trình công cộng khu phố 7	DGT	Hai Riêng	0,27	0,27	0,00	Đang triển khai
-	Đường Nguyễn Công Trứ nối dài	DGT	Hai Riêng	0,10	0,10	0,00	Đang triển khai
-	Đường giao thông đoạn từ Lương Văn Chánh đến giáp đường QL 29	DGT	Hai Riêng	6,00	6,00	0,00	Tên cũ: Đường giao thông đoạn từ Lương Văn Chánh đến giáp đường QL 29 khu phố 9
-	Đường Trần Hưng Đạo nối dài	DGT	Hai Riêng	7,15	7,15	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường Nguyễn Đình Chiểu (đoạn từ Nguyễn Du đến Nguyễn Văn Cừ)	DGT	Hai Riêng	1,00	1,00	0,00	Đang triển khai
-	Đường Hoàng Văn Thụ nối dài	DGT	Hai Riêng	4,82	4,82	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường Võ Trứ nối dài đến KP 8 (Hoàng Hoa Thám)	DGT	Hai Riêng	1,65	1,65	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng đường Lê Quý Đôn	DGT	Hai Riêng	0,20	0,20	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường giao thông theo quy hoạch chung đô thị (N1 đến N21)	DGT	Hai Riêng	20,10	20,10	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường giao thông theo quy hoạch chung đô thị (D1 đến D18)	DGT	Hai Riêng	22,42	22,42	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường giao thông trong khu đô thị Hồ trung tâm	DGT	Hai Riêng	7,80	13,92	6,12	Điều chỉnh lại theo PA điều chỉnh QHCT (QĐ số 3141/QĐ-UBND, ngày 27/12/2021 của UBND huyện)
-	Đường vành đai khép kín quanh hồ Trung tâm thị trấn Hai Riêng	DGT	Hai Riêng - Ea Bia	7,00	7,00	0,00	Tên cũ: Đường vành đai khép kín quanh hồ Trung tâm thị trấn
-	Đường giao thông sau lô 2 khu dân cư KP 7 và 8 (nối đường trong quy hoạch đô thị)	DGT	Hai Riêng	1,61	1,61	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)
-	Mở rộng đường đi khu sản xuất khu phố 9, 10	DGT	Hai Riêng	0,20	0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Hạ tầng khu dân cư khu phố 8	DGT	Hai Riêng	1,64	1,64	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây Nam thị trấn	DGT	Hai Riêng	1,25	1,25	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ QL29 đi buôn Diêm	DGT	Hai Riêng	1,60	1,60	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng các tuyến đường trong khu dân cư và nội đồng	DGT	Hai Riêng	10,00	10,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ KTĐC buôn Bưng A đến khu TĐC buôn Bai	DGT	Ea Lâm	0,40	0,40	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường từ khu giãn dân buôn Bưng A đi đôi 75	DGT	Ea Lâm	0,40	0,40	0,00	Đang triển khai
-	Đường nội đồng từ đường liên xã Ea Bá - Ea Lâm đến giáp đường nội đồng đôi 75	DGT	Ea Lâm	1,84	1,84	0,00	Đang triển khai
-	Các tuyến đường giao thông trong khu dân cư và nội đồng	DGT	Ea Lâm	5,50	5,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng đường số 9 lên 12 m	DGT	Đức Bình Tây	1,50	1,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng các tuyến đường trong khu dân cư và nội đồng	DGT	Đức Bình Tây	8,00	8,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường nội vùng cánh đồng buôn Ken đến rẫy Y Ngô	DGT	Ea Bá	0,60	0,60	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213), điều chỉnh tên tuyến đường và bổ sung chiều dài tuyến
-	Đường nội đồng buôn Bá dài 1,5 km	DGT	Ea Bá	0,80	0,80	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường nội đồng qua khu giãn dân buôn Ken đến rẫy ông Ma Điệp	DGT	Ea Bá	0,50	0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213), Điều chỉnh tên, vị trí tuyến
-	Đường từ kênh hữu đập dâng buôn Chao đi buôn Chung xã Ea Bar	DGT	Ea Bá	0,60	0,60	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Các tuyến đường giao thông trong khu dân cư và nội đồng	DGT	Ea Bá	6,00	6,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng đường 20/7	DGT	Sơn Giang	3,17	3,17	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường giao thông khu TĐC vùng ngập lũ dọc kênh Tây	DGT	Sơn Giang	3,00	3,00	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường khu TĐC vùng ngập lũ (thôn Hà Giang)	DGT	Sơn Giang	0,50	0,50	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường dọc kênh chính Tây đi hồ suối thị	DGT	Sơn Giang	2,43	2,43	0,00	Chưa thực hiện (đã được bố trí vốn NTM)
-	Mở rộng các tuyến đường trung tâm xã (7 tuyến)	DGT	Sơn Giang	0,80	0,80	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng các tuyến đường trong khu dân cư và nội đồng	DGT	Sơn Giang	7,50	7,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bến thủy nội địa hồ thủy điện Sông Hinh	DGT	Đức Bình Đông	0,30	0,30	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng tuyến đường Đức Hòa đi Đức Hiệp (thôn Hiệp Hòa)	DGT	Đức Bình Đông	0,42	0,42	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường giao thông trong khu QHTT xã	DGT	Đức Bình Đông	0,70	0,70	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường giao thông trong các khu dân cư phân lô	DGT	Đức Bình Đông	1,10	1,10	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ ĐH 64 đến suối rộng 10 m (thôn Tân Lập)	DGT	Đức Bình Đông	0,35	0,35	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường nội đồng Thầu Dầu thôn Chí Thán	DGT	Đức Bình Đông	0,18	0,18	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ thôn Chí Thán đi Hiệp Hòa	DGT	Đức Bình Đông	0,62	0,62	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường giao thông từ cầu Sông Hinh đi thôn Bình Giang	DGT	Đức Bình Đông	1,15	1,15	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Các tuyến đường giao thông trong khu dân cư và nội đồng	DGT	Đức Bình Đông	8,30	8,30	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ buôn Thứ đi buôn Chung dài 1,8 km	DGT	Ea Bar	1,03	1,03	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ buôn Thứ đi buôn Quen dài 0,57 km	DGT	Ea Bar	0,32	0,32	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng tuyến đường từ QL 29 đi đường ĐH67 dài 0,2 km rộng 5 m	DGT	Ea Bar	0,15	0,15	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường nội đồng từ cầu tràn buôn Thứ qua rẫy ông Ma Nhứt	DGT	Ea Bar	0,52	0,52	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường nội đồng từ rẫy Ma Ngét tới nhà bà Hươi	DGT	Ea Bar	0,76	0,76	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ ĐH 66 - thôn Chư Plôi	DGT	Ea Bar	0,24	0,24	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường nội đồng từ QL 29 (trên trạm y tế xã) buôn Thứ tới rẫy Ma Nút	DGT	Ea Bar	0,20	0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường dọc suối Ea Lbar dài 0,6 km	DGT	Ea Bar	0,36	0,36	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường thôn Tân An dài 1,0 km	DGT	Ea Bar	0,60	0,60	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Hạ tầng khu tiểu công nghiệp Tân An	DGT	Ea Bar	6,00	6,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)
-	Đường giao thông trong khu QHTT xã	DGT	Ea Bar	4,00	4,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng các tuyến đường trong khu dân cư và nội đồng	DGT	Ea Bar	5,00	5,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng đường nội đồng từ hồ Buôn Đức đi QL 19C	DGT	Ea Trol	0,80	0,80	0,00	Đang triển khai
-	Mở rộng tuyến đường buôn Thu đi buôn Ly	DGT	Ea Trol	0,40	0,40	0,00	Đang triển khai
-	Đường nội đồng từ buôn Bàu đi ngã ba buôn Ly	DGT	Ea Trol	0,32	0,32	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường sản xuất từ buôn Ly qua buôn Lê Diêm (thị trấn)	DGT	Ea Trol	0,45	0,45	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng tuyến đường buôn Ly đi hồ chứa nước buôn La Bách	DGT	Ea Trol	0,80	0,80	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường giao thông trong khu QHTT xã	DGT	Ea Trol	1,76	1,76	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng các tuyến đường trong khu dân cư và nội đồng	DGT	Ea Trol	7,00	7,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng tuyến đường từ QL19C đi buôn Kít	DGT	Sông Hinh	0,42	0,42	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng tuyến đường khu dân cư thôn Bình Yên	DGT	Sông Hinh	0,45	0,45	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng các tuyến đường nội thôn	DGT	Sông Hinh	2,80	2,80	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường tránh đô thị Ea Ly	DGT	Ea Bar - Ea Ly	11,42	11,42	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bên xe xã Ea Ly	DGT	Ea Ly	0,68	0,68	0,00	Hạng mục đã xây dựng nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Đường giao thông trong khu K3 (D2, D3, D4A, D4B, D5, N2A, N2B, N3, N4)	DGT	Ea Ly	3,00	3,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ buôn Hai Klóc đến buôn Hai Riêng (thị trấn)	DGT	Ea Bia	0,22	0,22	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng tuyến từ buôn Krông đến buôn Dành	DGT	Ea Bia	0,50	0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đường từ nhà Ma Đim đi đường liên buôn Krông và 2 Klóc	DGT	Ea Bia	0,30	0,30	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng tuyến đường từ rẫy Mí Vét đi bờ sông	DGT	Ea Bia	0,22	0,22	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng các tuyến đường nội thôn và nội đồng	DGT	Ea Bia	2,16	2,16	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
h.2	Công trình, dự án điều chỉnh chuyển tiếp (điều chỉnh tên, diện tích, vị trí)						
-	Mở rộng QL 29 (QH giao thông của tỉnh)	DGT	Sơn Giang, Đức Bình Đông, Ea Bia, Hai Riêng, Ea Bar, Ea Ly	35,30	35,30	0,00	Đề nghị điều chỉnh lộ giới QH theo tìm đường hiện trạng tại khu trung tâm xã Ea Ly
-	Tuyến ĐT.650 nối dài (kết nối với Quốc lộ 25 và Quốc lộ 29)	DGT	Sơn Giang	2,54	4,54	2,00	Điều chỉnh theo QH tỉnh Phú Yên tại Quyết định số 1746/QĐ-TTg, ngày 30/12/2023 (tên cũ: Mở rộng ĐH 62 (QH giao thông của tỉnh)); Điều chỉnh Mở rộng, chiều dài, tên tuyến (phân cấp tuyến đường-đường giao thông tỉnh lộ)
-	Đường Nguyễn Du	DGT	Hai Riêng	1,70	1,66	-0,04	Đang triển khai
-	Bến thủy nội địa Sông Ba	DGT	Ea Lâm	0,20	0,42	0,22	Bổ sung theo Đề xuất Sở GTVT (Điều chỉnh tên; Tên cũ: Bến ngang sông Ba)
-	Đường nội đồng từ suối Ea Sái đến chân đồi 75	DGT	Ea Lâm	0,51	0,51	0,00	Điều chỉnh lại tuyến, tên hạng mục (tên cũ: Đường lên đồi 75 (nhà Ma Sói lên đồi 75))
-	Nối dài tuyến đường T18 thôn Nam Giang	DGT	Sơn Giang	0,20	0,20	0,00	Điều chỉnh tại tuyến theo thực tế triển khai
-	Đường nội đồng từ QL 19C đi khu đồng ruộng buôn Đức Mùi	DGT	Ea Trol	0,55	0,55	0,00	Đang triển khai (điều chỉnh lại tuyến)
-	Đường nội bộ khu dân cư thôn Tân Yên (nối từ QL 29 vào bến xe xã Ea Ly)	DGT	Ea Ly	0,15	0,15	0,00	Điều chỉnh làm rõ tên tuyến đường. Tên cũ: Đường nội bộ khu dân cư thôn Tân Yên

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)
-	Đường giao thông theo quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tân Lập	DGT	Ea Ly	17,00	17,00	0,00	Điều chỉnh làm rõ tên tuyến đường. Tên cũ: Đường giao thông theo quy hoạch chung đô thị
-	Đường từ Quốc lộ 19C đến Trần suối Bệnh viện	DGT	Ea Bia	0,31	0,31	0,00	Điều chỉnh lại tên hạng mục (tên cũ: Đường từ rẫy ông Ksor Y Tắt (giáp QL19C) đến đất bà Hờ Doanh (giáp đường liên buôn suối bệnh viện Dành))
-	Đường từ Quốc lộ 19C đi buôn Dành	DGT	Ea Bia	0,30	0,30	0,00	Điều chỉnh lại tên hạng mục (tên cũ: Đường từ rẫy Ksor Y Chi (giáp QL19C) đến nhà Đổ Bá Quảng (giáp đường liên buôn suối bệnh viện Dành))
h.3	Công trình, dự án bổ sung mới trong kỳ điều chỉnh QH SD đất						
-	Đường nội thị khu dân cư Khu phố 8	DGT	Hai Riêng		0,10	0,10	UBND thị trấn điều chỉnh bổ sung
-	Đường hẻm Nguyễn Du	DGT	Hai Riêng		0,15	0,15	UBND thị trấn điều chỉnh bổ sung
-	Đường từ Trang trại Ea Lâm đến giáp suối Đá	DGT	Ea Lâm		0,96	0,96	Điều chỉnh bổ sung (tuyến cũ thuộc trong phạm vi của trại heo)
-	Tuyến đường nội đồng từ đường Trường Sơn Đông đi giáp ranh giới xã Ea Bar	DGT	Ea Lâm		0,18	0,18	Điều chỉnh bổ sung
-	Tuyến đường từ khu sản xuất Buôn Gao đến giáp đường Trường Sơn Đông	DGT	Ea Lâm		2,40	2,40	Điều chỉnh bổ sung
-	Tuyến đường nội đồng từ trường Mẫu giáo Ea Lâm đi trường Tiểu học-THCS Ea Lâm	DGT	Ea Lâm		3,00	3,00	Điều chỉnh bổ sung
-	Mở rộng đường Mí Thí Buôn Bá	DGT	Ea Bá		0,05	0,05	UBND xã đề xuất mới (từ HNK)
-	Đường khu giãn dân Buôn Ken đến khu dân cư Buôn Bá	DGT	Ea Bá		0,26	0,26	UBND xã đề xuất mới (thống nhất tại Cuộc họp lấy ý kiến trực tiếp nhân dân)
-	Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên thôn từ thôn Vĩnh Lương đi thôn Tân Giang (đường lô 2) và từ thôn Vĩnh Lương đi thôn Phước Lộc (đường lô 3)	DGT	Sơn Giang		0,35	0,35	Bổ sung mới (thống nhất tại Cuộc họp lấy ý kiến nhân dân)
-	Mở rộng tuyến đường từ QL29 và khu Sân cu	DGT	Sơn Giang		0,15	0,15	Bổ sung mới (tại Cuộc họp BCH huyện ủy)
-	Các tuyến đường giao thông vào các khu khai thác đất, VLXD thông thường	DGT	Sơn Giang		0,64	0,64	Điều chỉnh bổ sung
-	Đường từ mẫu giáo ĐBD đến suối Ma Re	DGT	Đức Bình Đông		0,24	0,24	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Đường từ khu tái định cư đến cầu Ma Re	DGT	Đức Bình Đông		0,29	0,29	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Đường từ QL29 tới khu tái định cư Tân Lập	DGT	Đức Bình Đông		0,08	0,08	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Đường từ mỏ đá Hòn Gộp đến UBND xã mới	DGT	Đức Bình Đông		0,40	0,40	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Đường thôn Hiệp Hòa đi Đức Bình Tây	DGT	Đức Bình Đông		0,07	0,07	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Đường liên thôn Bình Giang đi Buôn Thung	DGT	Đức Bình Đông		1,40	1,40	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Tuyến từ UBND xã mới đến QL29	DGT	Đức Bình Đông		0,52	0,52	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Đường từ nhà ông Luật đến đường GT cầu Sông Hinh	DGT	Đức Bình Đông		0,07	0,07	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Đường từ QL29 tới nhà Nay Y Quang	DGT	Ea Bar		0,06	0,06	UBND xã đề nghị điều chỉnh bổ sung (NHK)
-	Đường giao thông từ thôn Tân An đi xã Ea Ly	DGT	Ea Bar		0,13	0,13	Bổ sung mới (thống nhất tại Cuộc họp BCH huyện ủy)
-	QH tuyến đường từ nhà SHCD thôn Vĩnh Sơn đến QL 19C	DGT	Ea Tröl		0,15	0,15	Điều chỉnh bổ sung (CLN)
-	Mở rộng tuyến đường vào khu QH đất san lấp Đồi ông Cẩn	DGT	Sông Hinh		0,10	0,10	Điều chỉnh bổ sung
-	Mở rộng tuyến đường giao thông vào Khu QH khai thác cát bồi thôn Bình Yên	DGT	Sông Hinh		0,18	0,18	Điều chỉnh bổ sung
-	Đường giao thông nội đồng	DGT	Ea Ly		0,14	0,14	UBND xã đề nghị bổ sung (CV số 95/UBND, ngày 21/6/2024)
-	Mở rộng tuyến đường phía Nam nhà VH thôn Tân Yên.	DGT	Ea Ly		0,30	0,30	UBND xã đề nghị điều chỉnh bổ sung
-	Các tuyến đường giao thông vào các khu khai thác khoáng sản, VLXD thông thường, khu đất thương mại dịch vụ	DGT	Các xã, thị trấn		5,00	5,00	Điều chỉnh bổ sung
i	Đất thủy lợi	DTL					

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)
i.1	Công trình, dự án chuyển tiếp (hạng mục giữ nguyên không có điều chỉnh, bổ sung)						
-	Hồ Ea Dìn thượng	DTL	Hai Riêng - Ea Bar	16,40	16,40	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Kè chống sạt lở suối Bệnh viện	DTL	Hai Riêng		1,50	1,50	Bổ sung tại Cuộc họp Thường vụ huyện ủy
-	Thủy lợi sử dụng nước lòng hồ thủy điện sông Ba hạ giai đoạn 3	DTL	Đức Bình Tây	1,61	1,61	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Hệ thống kênh từ buôn Quang Dù xuống đường số 9 thôn An Hòa	DTL	Đức Bình Tây	1,74	1,74	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trạm bơm xã Ea Bá (trạm bơm và hệ thống kênh mương buôn Bàu)	DTL	Ea Bá	1,60	1,60	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trạm bơm xã Ea Bá (trạm bơm và hệ thống kênh mương buôn Bá)	DTL	Ea Bá	1,50	1,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Nối dài kênh T16, T20, T32 và T34 sau Nhà máy thủy điện Sông Hinh	DTL	Sơn Giang	1,80	1,80	0,00	Chưa thực hiện
-	Nối dài kênh T42 (từ cuối kênh T42 đến giáp suối thôn Hà Giang)	DTL	Sơn Giang	0,10	0,10	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Kênh T42 đi đồng Giếng, thôn Hà Giang	DTL	Sơn Giang	0,19	0,19	0,00	Đã thực hiện (chưa hoàn thiện thủ tục đất đai)
-	Kênh T21 từ kênh chính Tây đi Đồng Găng	DTL	Sơn Giang	0,25	0,25	0,00	Chưa thực hiện
-	Xây dựng kênh mương nội đồng thôn Suối Biều	DTL	Sơn Giang	0,60	0,60	0,00	Đã thực hiện, điều chỉnh lại tên hạng mục (chưa hoàn thiện thủ tục đất đai), tên cũ: Kênh mương nội đồng Suối Biều
-	Mở rộng các tuyến kênh nội đồng	DTL	Sơn Giang	2,50	2,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Kè chống sạt lở sông Ba	DTL	Đức Bình Tây, Đức Bình Đông, Sơn Giang	41,66	41,66	0,00	Chưa thực hiện
-	Công trình nước tự chảy cầu Sông Hinh	DTL	Đức Bình Đông	0,20	0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Hồ Ea Trol 1	DTL	Ea Trol	371,60	371,60	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trạm bơm xã Ea Bia (trạm bơm và hệ thống kênh mương buôn Dôn Chách)	DTL	Ea Bia	2,25	2,25	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Công trình tích trữ nước của nông hộ phục vụ nước sản xuất nông nghiệp	DTL	Các xã, thị trấn	11,00	11,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
i.2	Công trình, dự án điều chỉnh chuyển tiếp (điều chỉnh tên, diện tích, vị trí)						
-	Kênh tưới hồ chứa nước La Bách	DTL	Hai Riêng	1,10	0,68	-0,42	Đã thực hiện (chưa hoàn thiện thủ tục đất đai)
-	Trạm bơm Ea Lâm 2 (trạm bơm và hệ thống kênh tưới)	DTL	Ea Lâm	1,80	1,40	-0,40	Đã thực hiện xong (chưa hoàn thiện thủ tục đất đai)
-	Trạm bơm Đồng Phú	DTL	Đức Bình Tây	2,50	2,74	0,24	Điều chỉnh lại tên, diện tích, vị trí theo bản vẽ (BQLDA cung cấp). Tên cũ: Trạm bơm và hệ thống kênh mương thôn Đồng Phú
-	Trạm bơm xã Ea Bia (trạm bơm và hệ thống kênh mương buôn Krông)	DTL	Ea Bia	1,60	1,60	0,00	UBND xã đề nghị bỏ ra khỏi QH 2030 vì không có tính khả thi. UBND huyện xem xét vì hạng mục nằm trong KH trung hạn 2021-2025
i.3	Công trình, dự án bổ sung mới trong kỳ điều chỉnh QH SD đất						
-	Trạm bơm Mã Voi	DTL	Đức Bình Tây		0,71	0,71	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Kè bảo vệ, chống sạt lở bờ sông Nhau	DTL	Sơn Giang		3,72	3,72	Điều chỉnh bổ sung theo KH Tổng thể phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Phú Yên (HNK)
-	Trạm bơm hồ trung tâm	DTL	Ea Bia		0,48	0,48	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
j	Đất cơ sở văn hóa	DVH					

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)
j.1	Công trình, dự án chuyển tiếp (hạng mục giữ nguyên không có điều chỉnh, bổ sung)						
-	Đất văn hóa theo phân khu 2 và 3 quy hoạch chung đô thị	DVH	Hai Riêng	1,76	1,76	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu sinh hoạt văn hóa khu phố 10 (đất phân trường tiểu học cũ)	DVH	Hai Riêng	0,33	0,33	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trung tâm văn hóa xã Ea Trol	DVH	Ea Trol	0,13	0,13	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Quảng trường khu dân cư K3	DVH	Ea Ly	0,35	0,35	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trung tâm văn hóa cấp đô thị (C-03)	DVH	Ea Ly	2,99	2,99	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
j.2	Công trình, dự án điều chỉnh chuyển tiếp (điều chỉnh tên, diện tích, vị trí)						
-	Trung tâm văn hóa xã Đức Bình Đông (khu QHTT xã thôn Tân Lập)	DVH	Đức Bình Đông	0,89	1,00	0,11	UBND xã đề nghị điều chỉnh vị trí và diện tích
j.3	Công trình, dự án bổ sung mới trong kỳ điều chỉnh QH SD đất						
-	Nhà VH xã Đức Bình Tây	DVH	Đức Bình Tây		0,45	0,45	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà văn hóa Trung tâm xã Sơn Giang	DVH	Sơn Giang		0,33	0,33	Điều chỉnh bổ sung (chuyển từ đất DTT)
-	Khu Thể thao- Nhà VH xã	DVH	Ea Bia		0,40	0,40	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
k	Đất cơ sở y tế	DYT					
*	Công trình, dự án chuyển tiếp (hạng mục giữ nguyên không có điều chỉnh, bổ sung)						
-	Đất cơ sở y tế theo phân khu 3 quy hoạch chung xây dựng đô thị (YT 02)	DYT	Hai Riêng	1,19	1,19	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trạm y tế xã Đức Bình Tây	DYT	Đức Bình Tây	0,33	0,33	0,00	Đã xây dựng (để hoàn thiện thủ tục đất đai)
-	Trạm y tế xã Đức Bình Đông	DYT	Đức Bình Đông	0,30	0,30	0,00	Đã xây dựng (để hoàn thiện thủ tục đất đai)
l	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD					
l.1	Công trình, dự án chuyển tiếp (hạng mục giữ nguyên không có điều chỉnh, bổ sung)						
-	Trường PTTH Nguyễn Du (đất trung tâm dạy nghề huyện) không tính diện tích tăng thêm	DGD	Hai Riêng			0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trung tâm dạy nghề huyện (đất mẫu giáo Hoa Sen cũ) không tính diện tích tăng thêm	DGD	Hai Riêng			0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng trường tiểu học và THCS Đức Bình Tây (điểm trường THCS)	DGD	Đức Bình Tây	0,50	0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng trường THCS và THPT Võ Văn Kiệt	DGD	Sơn Giang	0,52	0,52	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng trường tiểu học thôn Suối Biều	DGD	Sơn Giang	0,20	0,20	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng điểm trường mầm non thôn Bình Giang	DGD	Đức Bình Đông	0,20	0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng trường THCS và tiểu học xã Ea Trol	DGD	Ea Trol	0,61	0,61	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng trường Mẫu giáo xã Sông Hinh (trường chính)	DGD	Sông Hinh	0,17	0,17	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng trường tiểu học Sông Hinh trường chính thôn Hà Roi	DGD	Sông Hinh	0,20	0,20	0,00	Chưa thực hiện
-	Mở rộng phân trường tiểu học Sông Hinh thôn Hòa Sơn	DGD	Sông Hinh	0,20	0,20	0,00	Chưa thực hiện
-	Điểm trường mầm non thôn 2/4 (khu QH điểm DC số 1)	DGD	Ea Ly	0,10	0,10	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Điểm trường mầm non thôn Tân Sơn (khu mô đất 4A)	DGD	Ea Ly	0,20	0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Điểm trường tiểu học buôn Dôn Chách	DGD	Ea Bia	0,15	0,15	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
l.2	Công trình, dự án điều chỉnh chuyển tiếp (điều chỉnh tên, diện tích, vị trí)						

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)
-	Trường học theo phân khu 2, 3 (quy hoạch chung thị trấn Hai Riêng)	DGD	Hai Riêng	8,12	3,27	-4,85	Điều chỉnh giảm diện tích đến năm 2030. Diện tích còn lại thực hiện sau 2030
-	Mở rộng trường mẫu giáo xã Ea Bá	DGD	Ea Bá	0,10	0,22	0,12	UBND xã đề nghị điều chỉnh bổ sung diện tích MR
-	Trường tiểu học Đức Bình Đông tại thôn Tân Lập (QH mới)	DGD	Đức Bình Đông	1,30	1,30	0,00	UBND xã đề nghị điều chỉnh vị trí mới
-	Đất giáo dục theo QH chung đô thị (G-03)	DGD	Ea Ly	2,52	1,00	-1,52	Điều chỉnh giảm diện tích đến năm 2030. Diện tích còn lại thực hiện sau 2030
1.3	Công trình, dự án bổ sung mới trong kỳ điều chỉnh QH SD đất						
-	Đất giao dục trong Khu đô thị Hồ trung tâm	DGD	Hai Riêng		0,29	0,29	Điều chỉnh lại theo PA điều chỉnh QHCT (QĐ số 3141/QĐ-UBND, ngày 27/12/2021 của UBND huyện)
-	Trường tiểu học Ea Lâm (điểm buôn Gạo)	DGD	Ea Lâm		0,10	0,10	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Trường tiểu học Ea Lâm (điểm buôn Bai)	DGD	Ea Lâm		0,15	0,15	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Mở rộng trường tiểu học và THCS Đức Bình Tây (khu vực điểm trường tiểu học)	DGD	Đức Bình Tây		1,00	1,00	UBND xã đề nghị bổ sung
-	Trường Mầm non Đức Bình Tây - điểm Chính	DGD	Đức Bình Tây		0,32	0,32	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Phân trường Mầm non Nam Giang	DGD	Sơn Giang		0,56	0,56	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Cơ sở đào tạo lái xe	DGD	Ea Bar		6,00	6,00	Điều chỉnh bổ sung. Trong đó điều chuyển từ hạng mục quy hoạch đất thương mại (Văn phòng Công ty TMDV Hoàng Anh Dũng Nữ) 0,77 ha chuyển từ đất SKC. Diện tích còn lại được bổ sung mới chuyển từ đất NHK, CLN.
-	Trường mẫu giáo thôn Chư Blôi	DGD	Ea Bar		0,04	0,04	Đăng ký để Hoàn thiện thủ tục đất đai theo qui định (Hiện trạng là đất DGD)
-	Trường mẫu giáo Ea Bar- điểm trường Buôn Chung	DGD	Ea Bar		0,32	0,32	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Trường mẫu giáo Ea Bar - điểm trường Tân An (điểm mới)	DGD	Ea Bar		0,17	0,17	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Trường mẫu giáo xã Ea Trol	DGD	Ea Trol		0,21	0,21	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Trường THCS xã Ea Bia	DGD	Ea Bia		1,08	1,08	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Điểm trường mẫu giáo buôn Ma Sung	DGD	Ea Bia		0,02	0,02	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
m	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT					
m.1	Công trình, dự án chuyển tiếp (hạng mục giữ nguyên không có điều chỉnh, bổ sung)						
-	Thể dục - thể thao theo phân khu 2 và 3 (quy hoạch chung thị trấn Hai Riêng)	DTT	Hai Riêng	4,54	4,54	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Sân thể thao xã Ea Lâm	DTT	Ea Lâm	1,40	1,40	0,00	Chưa thực hiện
-	Sân thể thao xã Đức Bình Tây (thôn Đồng Phú)	DTT	Đức Bình Tây	1,44	1,44	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Sân thể thao thôn Vĩnh Lương	DTT	Sơn Giang	0,57	0,57	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Sân thể thao thôn Hiệp Hòa	DTT	Đức Bình Đông	0,20	0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)
-	Sân thể thao Buôn Quen	DTT	Ea Bar	0,51	0,51	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Nhà thi đấu đa năng và sân thể thao xã Sông Hinh	DTT	Sông Hinh	1,50	1,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trung tâm thể dục thể thao (X11 - khu K3)	DTT	Ea Ly	1,00	1,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Trung tâm thể dục, thể thao cấp đô thị (X-08)	DTT	Ea Ly	2,89	2,89	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Sân thể thao buôn Dôn Chách	DTT	Ea Bia	0,20	0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
m.2	Công trình, dự án điều chỉnh chuyển tiếp (điều chỉnh tên, diện tích, vị trí)						
-	Sân thể thao xã Đức Bình Đông (thôn Tân Lập)	DTT	Đức Bình Đông	1,30	2,10	0,80	UBND xã đề nghị bổ sung diện tích
-	Sân thể thao xã Ea Bia	DTT	Ea Bia	1,20	0,74	-0,46	Điều chỉnh vị trí mới, diện tích (theo thống nhất tại cuộc họp lấy ý kiến nhân dân)
-	Sân thể thao buôn Nhum	DTT	Ea Bia	0,20	0,10	-0,10	Điều chỉnh vị trí mới, diện tích (theo thống nhất tại cuộc họp lấy ý kiến nhân dân)
-	Sân thể thao buôn Dành	DTT	Ea Bia	0,20	0,70	0,50	Điều chỉnh vị trí mới, diện tích (theo thống nhất tại cuộc họp lấy ý kiến nhân dân)
m.3	Công trình, dự án bổ sung mới trong kỳ điều chỉnh QH SD đất						
-	XD sân thể thao cơ bản huyện tại khu phố 5 (hạng mục đường dẫn)	DTT	Hai Riêng		0,04	0,04	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Sân thể thao xã Ea Trol	DTT	Ea Trol		0,91	0,91	Điều chỉnh bổ sung (HNK)
-	Sân bóng chuyền buôn Dành (đất của xã)	DTT	Ea Bia		0,08	0,08	Điều chỉnh bổ sung (CLN)
n	Đất công trình năng lượng	DNL					
n.1	Công trình, dự án chuyển tiếp (hạng mục giữ nguyên không có điều chỉnh, bổ sung)						
-	Tiểu dự án cải tạo phát triển lưới điện phân phối tỉnh Phú Yên	DNL	Hai Riêng, Ea Bia, Ea Bar	0,16	0,16	0,00	Đang thực hiện.
-	Dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia	DNL	Hai Riêng, Đức Bình Tây, Ea Bá, Sơn Giang, Ea Bar, Ea Trol, Ea Ly	4,86	4,86	0,00	Đang thực hiện
-	Đường dây 110Kv Krông Năng - Sơn Hòa	DNL	Hai Riêng, Đức B Tây, Ea Bia, Ea Bar, Ea Ly	2,40	2,40	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường dây 220kV TĐ Sông Ba Hạ - Krông Buk 500kV	DNL	Hai Riêng, Đức Bình Tây, Ea Bá, Ea Bar, Ea Ly	6,20	6,20	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường dây 220Kv từ trạm 220Kv Sông Hinh 3 - trạm 220Kv Sông Ba Hạ	DNL	Hai Riêng, Đức Bình Tây, Đức Bình Đông, Ea Trol, Ea Bia	63,20	63,20	0,00	Chưa thực hiện
-	Đường dây và trạm biến áp tại khu phố 3, khu phố 6 và khu phố 8	DNL	Hai Riêng	0,24	0,24	0,00	

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)
-	Nhà máy điện mặt trời nổi trên lòng hồ nhà máy thủy điện Sông Ba Hạ (sử dụng 157,4 ha diện tích mặt nước hồ thủy điện Sông Ba Hạ, không tính diện tích tăng thêm)	DNL	Ea Bá, Thị trấn, Đức Bình Tây				Xác định tại V bản số 7188/UBND-ĐTĐXD, ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Phú Yên V/v BS thôn gtn các DA nguồn điện và góp ý dự thảo KH thực hiện QH điện VIII (sau 2030). GĐ 2021-2030 nếu thực hiện theo hình thức tự sản tự tiêu)
-	Hệ thống điện phục vụ sản xuất tập trung xã Ea Bar	DNL	Ea Bar	0,10	0,10	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Nhà máy điện mặt trời nổi hồ Sông Hinh 3 (sử dụng 233 ha diện tích mặt nước hồ thủy điện Sông Hinh, không tính diện tích tăng thêm)	DNL	Ea Trol, Sông Hinh, Đức Bình Đông				Xác định tại V bản số 7188/UBND-ĐTĐXD, ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Phú Yên V/v BS thông tin các DA nguồn điện và góp ý dự thảo KH thực hiện QH điện VIII (sau 2030). GĐ 2021-2030 nếu thực hiện theo hình thức tự sản tự tiêu)
-	Trạm biến áp (Dự án nhà máy điện mặt trời nổi hồ Sông Hinh 3)	DNL	Ea Trol	1,00	1,00	0,00	
-	Nhà máy điện mặt trời hồ Sông Hinh 2 (sử dụng 272,6 ha diện tích mặt nước hồ thủy điện Sông Hinh và 11,4 ha đất vùng bán ngập, không tính diện tích tăng thêm)	DNL	Ea Trol				Xác định theo CV số 2383/UBND-ĐTĐXD, ngày 24/4/2024 của UBND tỉnh (DT 273,9 ha)
-	Trạm biến áp và nhà điều hành (Dự án nhà máy điện mặt trời hồ Sông Hinh 2)	DNL	Ea Trol	1,00	1,00	0,00	
-	Hệ thống điện phục vụ sản xuất tập trung xã Ea Ly	DNL	Ea Ly	0,20	0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
n.2	Công trình, dự án điều chỉnh chuyển tiếp (điều chỉnh tên, diện tích, vị trí)						
-	Thủy điện Sông Hinh mở rộng	DNL	Đức Bình Tây	13,56	13,56	0,00	Điều chỉnh lại tên hạng mục theo góp ý Sở Công Thương (tên cũ: Thủy điện Đức Bình Tây (bao gồm diện tích: nhà máy, trạm biến áp, kênh xả, nhà quản lý vận hành, đường thi công vận hành) Văn bản số 2383/UBND-ĐTĐXD, ngày 24/4/2024 của UBND tỉnh về cung cấp thông tin, số liệu phục vụ hoàn thiện KH thực hiện OH điện VIII.
-	Trạm điện 110 Kv Sông Hinh và đầu nối	DNL	Hai Riêng, Ea Bia, Đức Bình Tây	0,82	2,45	1,63	Đang thực hiện công tác BT-GPMB (điều chỉnh vị trí, hướng tuyến so với QH2030)
-	Nhà máy điện gió Ea Bar (diện tích khảo sát 2000 ha)	DNL	Ea Bar-Ea Ly	15,00	60,00	45,00	- Điều chỉnh bổ sung diện tích, địa điểm (địa điểm cũ: Ea Bar); - Công văn số 5866/UBND-ĐTĐXD ngày 01/12/2021 của UBND tỉnh về chấp thuận vị trí lắp đặt cột đo gió của Công ty TNHH Novasia Energy;
	Khu vực lắp đặt cột đo gió (Công ty Novasia Energy)	DNL	Ea Bar - Ea Ly	7,51	7,51	0,00	- Xác định tại Văn bản số 7188/UBND-ĐTĐXD, ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Phú Yên V/v BS thông tin các DA nguồn điện và góp ý dự thảo KH thực hiện QH điện VIII (gđ 2023-2025)
n.3	Công trình, dự án bổ sung mới trong kỳ điều chỉnh QH SD đất						
-	TBA 110kV Sông Hinh	DNL	huyện Sông Hinh		0,50	0,50	Bổ sung theo CV số 862/SCT-KHTC, ngày 23/7/2024 của Sở Công Thương

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)
-	Đường dây 110 kV Sông Hinh - thủy điện Sông Hinh	DNL	huyện Sông Hinh		1,80	1,80	Bổ sung theo CV số 862/SCT-KHTC, ngày 23/7/2024 của Sở Công Thương
-	Thủy điện Sông Hinh (mở rộng)	DNL	huyện Sông Hinh		30,01	30,01	Văn bản số 7188/UBND-ĐTĐXD, ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Phú Yên V/v BS thôn gtn các DA nguồn điện và góp ý dự thảo KH thực hiện QH điện VIII (tiến độ triển khai 2026-2030)
-	Thủy điện cột nước thấp Sơn Giang 1	DNL	Sơn Giang		17,80	17,80	Xác định tại Vbản số 7188/UBND-ĐTĐXD, ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Phú Yên V/v BS thôn gtn các DA nguồn điện và góp ý dự thảo KH thực hiện QH điện VIII (tiến độ triển khai 2026-2030)
-	Thủy điện cột nước thấp sau sông Ba Hạ	DNL	Huyện Sơn Hòa, huyện Sông Hinh		18,00	18,00	Xác định tại Vbản số 7188/UBND-ĐTĐXD, ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Phú Yên V/v BS thôn gtn các DA nguồn điện và góp ý dự thảo KH thực hiện QH điện VIII (tiến độ triển khai 2026-2030)
o	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					
*	Công trình, dự án bổ sung mới trong kỳ điều chỉnh QH SD đất						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	Các xã, thị trấn		1,07	1,07	Điều chỉnh bổ sung theo chỉ tiêu phân bổ
p	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
*	Công trình, dự án điều chỉnh chuyển tiếp (điều chỉnh tên, diện tích, vị trí)						
-	Dự án bảo vệ di tích căn cứ cách mạng huyện Sông Hinh	DDT	Sông Hinh	15,00	3,00	-12,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213), Điều chỉnh diện tích theo chỉ tiêu phân bổ
q	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
q.1	Công trình, dự án chuyển tiếp (hạng mục giữ nguyên không có điều chỉnh, bổ sung)						
-	Bãi rác xã Sơn Giang tại thôn Hà Giang	DRA	Sơn Giang	1,00	1,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bãi rác buôn Thung	DRA	Đức Bình Đông	0,20	0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bãi rác thôn Chí Thán	DRA	Đức Bình Đông	0,20	0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bãi rác xã Ea Bar tại buôn Thứ	DRA	Ea Bar	2,00	2,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bãi rác xã Sông Hinh tại thôn Ea Ngao	DRA	Sông Hinh	0,50	0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bãi rác xã Ea Bia buôn Dôn Chách	DRA	Ea Bia	0,25	0,25	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
q.2	Công trình, dự án điều chỉnh chuyển tiếp (điều chỉnh tên, diện tích, vị trí)						
-	Bãi rác xã Ea Lâm tại buôn Bai	DRA	Ea Lâm	1,00	1,00	0,00	Điều chỉnh vị trí (giáp ranh khu vực QH bãi rác thải VLXD)
-	Mở rộng bãi rác tập trung và xây dựng nhà máy xử lý rác thải	DRA	Ea Bá	7,30	7,30	0,00	UBND xã đề nghị điều chỉnh lại ranh, diện tích không thay đổi.
-	Bãi rác TT Ea Ly tại thôn Tân Yên	DRA	Ea Ly	2,00	2,00	0,00	Điều chỉnh vị trí (dịch chuyển về phía bắc 450 m)
q.3	Công trình, dự án bổ sung mới trong kỳ điều chỉnh QH SD đất						
-	Bãi rác thải VLXD thị trấn Hai Riêng	DRA	Hai Riêng		3,00	3,00	UBND thị trấn bổ sung mới (thống nhất tại Cuộc họp lấy ý kiến nhân dân)
-	Bãi rác thải VLXD xã Ea Lâm	DRA	Ea Lâm		1,00	1,00	Điều chỉnh bổ sung, bố trí về phía Tây cửa hàng xăng dầu Ea Lâm

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)
-	Bãi rác thải XD khu Đồn điện, thôn Hà Giang	DRA	Sơn Giang		1,00	1,00	Điều chỉnh bổ sung
-	Bãi rác thải VL xây dựng	DRA	Đức Bình Đông		2,00	2,00	UBND xã điều chỉnh bổ sung
-	Bãi rác thải VL xây dựng	DRA	Ea Bar		1,50	1,50	UBND xã đề nghị điều chỉnh bổ sung (NHK)
-	Bãi rác thải VLXD xã Sông Hinh tại thôn Ea Ngao	DRA	Sông Hinh		0,50	0,50	Điều chỉnh bổ sung phía Nam bãi rác quy hoạch xã, tại thôn Ea Ngao
-	Bãi rác thải XD tại thôn Tân Yên	DRA	Ea Ly		2,00	2,00	Bổ trí giáp ranh về phía Nam bãi rác thải quy hoạch tại thôn Tân Yên
r	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
*	Công trình, dự án chuyển tiếp (hạng mục giữ nguyên không có điều chỉnh, bổ sung)						
-	Mở rộng giáo xứ Sơn Giang	TON	Sơn Giang	0,10	0,10	0,00	Đang thực hiện
s	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD					
s.1	Công trình, dự án chuyển tiếp (hạng mục giữ nguyên không có điều chỉnh, bổ sung)						
-	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ huyện Sông Hinh	NTD	Hai Riêng	0,50	0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Thỏ	NTD	Hai Riêng	0,50	0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Nghĩa địa buôn La Bách	NTD	Hai Riêng	1,00	1,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Bưng A	NTD	Ea Lâm	1,00	1,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Gao	NTD	Ea Lâm	0,50	0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Học	NTD	Ea Lâm	0,50	0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa thôn Đồng Phú	NTD	Đức Bình Tây	1,58	1,58	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Quang Dù	NTD	Đức Bình Tây	2,00	2,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa thôn An Hòa	NTD	Đức Bình Tây	1,70	1,70	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Bá	NTD	Ea Bá	0,60	0,60	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Nghĩa địa khu TĐC buôn Bàu	NTD	Ea Bá	1,80	1,80	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Bàu	NTD	Ea Bá	0,50	0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Ken	NTD	Ea Bá	0,13	0,13	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Chao	NTD	Ea Bá	0,50	0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa thôn Vạn Giang	NTD	Sơn Giang	1,00	1,00	0,00	Đang triển khai
-	Mở rộng nghĩa địa Phường Sơn (thôn Phước Lộc)	NTD	Sơn Giang	1,34	1,34	0,00	Đang triển khai
-	Mở rộng nghĩa địa thôn Nam Giang	NTD	Sơn Giang	0,30	0,30	0,00	Đang triển khai
-	Mở rộng nghĩa địa Chí Thán	NTD	Đức Bình Đông	1,00	1,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Chung	NTD	Ea Bar	2,00	2,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Nghĩa địa thôn Chư Sai	NTD	Ea Trol	0,70	0,70	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Thu	NTD	Ea Trol	0,70	0,70	0,00	Đang triển khai
-	Mở rộng nghĩa địa thôn Hòa Sơn	NTD	Sông Hinh	0,92	0,92	0,00	Đang triển khai
-	Mở rộng nghĩa địa thôn Hà Roi	NTD	Sông Hinh	0,72	0,72	0,00	Đang triển khai
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Kít	NTD	Sông Hinh	1,00	1,00	0,00	Đang triển khai
-	Nghĩa địa buôn Zô	NTD	Ea Ly	1,80	1,80	0,00	Đang triển khai
-	Mở rộng nghĩa địa thôn Tân Lập	NTD	Ea Ly	1,00	1,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Nhum	NTD	Ea Bia	0,40	0,40	0,00	Đang triển khai
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Krông	NTD	Ea Bia	0,61	0,61	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Ma Sung	NTD	Ea Bia	0,50	0,50	0,00	Đang triển khai

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)
-	Nghĩa địa buôn Dón Chách	NTD	Ea Bia	1,20	1,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
s.2	Công trình, dự án điều chỉnh chuyển tiếp (điều chỉnh tên, diện tích, vị trí)						
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Bai	NTD	Ea Lâm	1,00	1,00	0,00	Điều chỉnh lại vị trí về phía Đông (phía đối diện QH NTD cũ)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Bưng B	NTD	Ea Lâm	1,00	1,00	0,00	Điều chỉnh vị trí (mở rộng lên phía Bắc giáp ranh hành lang hồ thủy điện)
-	Nghĩa địa tập trung thôn Tân Lập	NTD	Đức Bình Đông	2,00	4,00	2,00	Điều chỉnh tăng diện tích
-	Nghĩa địa thôn Hiệp Hòa	NTD	Đức Bình Đông	0,51	1,07	0,56	Điều chỉnh tăng diện tích
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Hai Klóc	NTD	Ea Bia	0,50	1,00	0,50	Điều chỉnh diện tích (theo thống nhất tại cuộc họp lấy ý kiến nhân dân)
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Dành	NTD	Ea Bia	1,00	2,00	1,00	Điều chỉnh diện tích (theo thống nhất tại cuộc họp lấy ý kiến nhân dân)
s.3	Công trình, dự án bổ sung mới trong kỳ điều chỉnh QH SD đất						
-	Mở rộng nghĩa địa thôn Tuy Bình	NTD	Đức Bình Tây		2,71	2,71	Đề nghị bổ sung (thống nhất theo Cuộc họp góp ý trực tiếp nhân dân)
	Mở rộng nghĩa địa buôn Thung	NTD	Đức Bình Đông		0,70	0,70	UBND xã bổ sung mới
-	Mở rộng nghĩa địa thôn Kinh tế 2	NTD	Ea Trol		0,50	0,50	Điều chỉnh bổ sung (thống nhất tại cuộc họp lấy ý kiến trực tiếp nhân dân)
t	Đất chợ	DCH					
t.1	Công trình, dự án chuyển tiếp (hạng mục giữ nguyên không có điều chỉnh, bổ sung)						
-	Mở rộng chợ Đồng Phú xã Đức Bình Tây	DCH	Đức Bình Tây	0,15	0,15	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Chợ xã Sông Hinh	DCH	Sông Hinh	0,50	0,50	0,00	Đang triển khai
t.2	Công trình, dự án bổ sung mới trong kỳ điều chỉnh QH SD đất						
-	Chợ xã Đức Bình Đông	DCH	Đức Bình Đông		1,00	1,00	UBND xã đăng ký mới
u	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
u.1	Công trình, dự án chuyển tiếp (hạng mục giữ nguyên không có điều chỉnh, bổ sung)						
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố Ngõ Quyền	DSH	Hai Riêng	0,03	0,03	0,00	Đang triển khai
	Mở rộng nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Bai (đất diêm trường mẫu giáo cũ)	DSH	Ea Lâm	0,07	0,07	0,00	Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà SHCĐ và khu thể thao thôn Chư Blỏi	DSH	Ea Bar	0,13	0,13	0,00	Đang triển khai
u.2	Công trình, dự án điều chỉnh chuyển tiếp (điều chỉnh tên, diện tích, vị trí)						
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố 7	DSH	Hai Riêng	0,10	0,062	0,038	Điều chỉnh diện tích
-	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Vĩnh Sơn	DSH	Ea Trol	0,10	0,10	0,00	Đang triển khai và đổi lại tên (Tên cũ: Nhà SHCĐ, khu thể thao thôn Vĩnh Sơn)
-	Nhà SHCĐ buôn Hai Klóc	DSH	Ea Bia	0,09	0,13	0,04	Điều chỉnh diện tích (theo thống nhất tại cuộc họp lấy ý kiến nhân dân)
u.3	Công trình, dự án bổ sung mới trong kỳ điều chỉnh QH SD đất						
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố 1	DSH	Hai Riêng		0,05	0,05	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố 2	DSH	Hai Riêng		0,16	0,16	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố 3	DSH	Hai Riêng		0,05	0,05	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố 4	DSH	Hai Riêng		0,05	0,05	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố 5	DSH	Hai Riêng		0,05	0,05	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố 10	DSH	Hai Riêng		0,10	0,10	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà văn hóa -khu thể thao buôn La Bách	DSH	Hai Riêng		0,12	0,12	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố 8	DSH	Hai Riêng		0,06	0,06	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Hai Riêng	DSH	Hai Riêng		0,05	0,05	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà VH buôn Gao	DSH	Ea Lâm		0,24	0,24	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà VH buôn Học	DSH	Ea Lâm		0,22	0,22	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà VH buôn Bưng B	DSH	Ea Lâm		0,15	0,15	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà SHCĐ buôn Mả Vôi	DSH	Đức Bình Tây		0,09	0,09	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà SHCĐ buôn Quang Dù	DSH	Đức Bình Tây		0,24	0,24	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà văn hóa Buôn Bá	DSH	Ea Bá		0,20	0,20	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà văn hóa buôn Ken	DSH	Ea Bá		0,13	0,13	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phước Giang	DSH	Sơn Giang		0,20	0,20	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Giang	DSH	Sơn Giang		1,21	1,21	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
	Nhà SHCĐ thôn Tân Lập	DSH	Đức Bình Đông		0,57	0,57	UBND đề nghị bổ sung mới
-	Nhà SHCĐ thôn Chí Thán	DSH	Đức Bình Đông		0,30	0,30	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà SHCĐ thôn Đức Hiệp	DSH	Đức Bình Đông		0,13	0,13	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà SHCĐ thôn Đức Hòa	DSH	Đức Bình Đông		0,50	0,50	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà SHCĐ thôn Ea M'Keng	DSH	Ea Bar		0,33	0,33	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)
-	Nhà SHCĐ và khu thể thao Buôn Ly	DSH	Ea Trol		0,25	0,25	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà SHCĐ buôn Thu	DSH	Ea Trol		0,04	0,04	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà SHCĐ buôn Kinh Tế 2	DSH	Ea Trol		0,50	0,50	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà SHCĐ buôn Thính	DSH	Ea Trol		0,13	0,13	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Mở rộng nhà SHCĐ và sân thể thao buôn Thu	DSH	Ea Trol		0,14	0,14	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà văn hóa thôn Hòa Sơn	DSH	Sông Hinh		0,20	0,20	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 3	DSH	Sông Hinh		0,05	0,05	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hà Roi (2A cũ)	DSH	Sông Hinh		0,05	0,05	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà SHCĐ và khu thể thao thôn Tân Sơn	DSH	Ea Ly		0,14	0,14	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà SHCĐ thôn 2/4	DSH	Ea Ly		0,28	0,28	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà SHCĐ thôn Tân Bình	DSH	Ea Ly		0,12	0,12	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà SHCĐ thôn Tân Sơn	DSH	Ea Ly		0,09	0,09	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà văn hóa và khu thể thao Buôn Krông (chuyển chỗ mới)	DSH	Ea Bia		0,08	0,08	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà SHCĐ và khu thể thao buôn Ma Sung	DSH	Ea Bia		0,33	0,33	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà SHCĐ và khu thể thao buôn Dành B cũ	DSH	Ea Bia		0,05	0,05	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà SHCĐ và sân thể thao buôn Nhum	DSH	Ea Bia		0,05	0,05	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
v	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV					
v.1	Công trình, dự án chuyển tiếp (hạng mục giữ nguyên không có điều chỉnh, bổ sung)						
-	Đất công viên cây xanh tại phân khu 1, 2, 3, 4 (quy hoạch chung thị trấn Hai Riêng)	DKV	Hai Riêng	12,35	12,35	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Công viên tuyến đường vành đai khép kín quanh hồ Trung tâm	DKV	Hai Riêng	2,50	2,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Công viên cây xanh khu dân cư 5 tuyến đường nội thị	DKV	Hai Riêng	3,45	3,45	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Công viên khu dân cư thôn An Hòa và Quang Dù	DKV	Đức Bình Tây	0,53	0,53	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Công viên xã Sơn Giang tại thôn Vạn Giang	DKV	Sơn Giang	0,67	0,67	0,00	Chưa thực hiện
-	Công viên cây xanh phía Bắc trạm y tế xã thôn Tân Lập	DKV	Đức Bình Đông	0,88	0,88	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Công viên cây xanh KDC lô 2 Tân Lập	DKV	Đức Bình Đông	0,29	0,29	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đất cây xanh trong khu dân cư buôn Trinh	DKV	Ea Bar	0,52	0,52	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)
-	Đất công viên tại khu quy hoạch trung tâm xã	DKV	Ea Bar	0,80	0,80	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Công viên thôn Ea Ngao (đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Suối Dứa cũ)	DKV	Sông Hinh	0,21	0,21	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Công viên thôn Bình Yên (đất nhà SHCĐ; điểm trường mầm non và phân trường tiểu học thôn Bình Sơn cũ)	DKV	Sông Hinh	0,43	0,43	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Công viên thôn Hòa Sơn (đất nông trường cũ)	DKV	Sông Hinh	0,61	0,61	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Công viên thôn Hà Roi (điểm trường mẫu giáo, phân hiệu trường tiểu học Sông Hinh - thôn 2B cũ)	DKV	Sông Hinh	0,47	0,47	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Công viên cây xanh xã Ea Ly (tổng diện tích 2,22 ha cả phần đất giao thông)	DKV	Ea Ly	1,44	1,44	0,00	Đang thực hiện.
-	Công viên cây xanh (QH chung đô thị Ea Ly, X-01,....., X-12)	DKV	Ea Ly	5,00	5,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Nâng cấp, cải tạo khép kín khu đôi thông	DKV	Ea Bia	1,00	1,00	0,00	Đang thực hiện.
v.2	Công trình, dự án điều chỉnh chuyển tiếp (điều chỉnh tên, diện tích, vị trí)						
-	Công viên đường Lương Văn Chánh (khu Nhà hát cũ)	DKV	Hai Riêng	0,36	0,36	0,00	Đang thực hiện, Điều chỉnh tên (tên cũ: Xây dựng công viên thị trấn (nhà hát cũ thị trấn))
-	Đất khu vui chơi giải trí công cộng (đất trụ sở HTX 3 cũ)	DKV	Đức Bình Tây	0,22	0,22	0,00	Điều chỉnh tên hạng mục (tên cũ: Công viên và khu vui chơi thiếu nhi (đất trụ sở HTX 3 cũ))
-	Đất công viên tại khu quy hoạch trung tâm xã	DKV	Ea Trol	1,12	1,12	0,00	UBND xã đề nghị điều chỉnh vị trí quy hoạch
v.3	Công trình, dự án bổ sung mới trong kỳ điều chỉnh QH SD đất						
-	Công viên cây xanh theo QH khu đô thị Hồ trung tâm	DKV	Hai Riêng		4,57	4,57	Điều chỉnh lại theo PA điều chỉnh QHCT (QĐ số 3141/QĐ-UBND, ngày 27/12/2021 của UBND huyện)
	Đất khu vui chơi giải trí công cộng (Dự án: di dân ra khỏi vùng ngập lụt xã Sơn Giang)	DKV	Sơn Giang		0,12	0,12	Điều chỉnh bổ sung theo QH chi tiết XD điểm DCNT: Di dân ra khỏi vùng ngập lụt xã Sơn Giang
	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	Ea Lâm		1,00	1,00	UBND xã đề nghị bổ sung
-	Nâng cấp cải tạo phía Tây Nam hồ Trung Tâm	DKV	Ea Bia		2,55	2,55	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
w	Đất ở tại nông thôn	ONT					
w.1	Công trình, dự án chuyển tiếp (hạng mục giữ nguyên không có điều chỉnh, bổ sung)						
-	Chuyển mục đích điểm trường Mẫu giáo buôn Bưng A sang đất ở	ONT	Ea Lâm	0,20	0,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Chuyển mục đích phân trường tiểu học tại buôn Bai sang đất ở nông thôn	ONT	Ea Lâm	0,07	0,07	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu dân cư phân lô thôn Đồng Phú 65% đất ở	ONT	Đức Bình Tây	5,50	5,50	0,00	Giữ nguyên theo QH 2030
-	Chuyển mục đích đất ở nông thôn tại thửa đất số 199, tờ bản đồ 16	ONT	Đức Bình Tây	0,17	0,17	0,00	Điều chỉnh tên hạng mục (tên cũ: Chuyển mục đích khu tập thể giáo viên trường tiểu học Thôn Tuy Bình sang đất ở)
-	Chuyển mục đích đất nhà văn hóa buôn Ken cũ sang đất ở	ONT	Ea Bá	0,13	0,13	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	CMĐ sang đất ở nông thôn (trụ sở cũ thôn Phước Giang, Hà Giang)	ONT	Sơn Giang	0,09	0,09	0,00	Chưa thực hiện
-	Bán đấu giá QSD đất (phân trường tiểu học Nam Giang (cũ))	ONT	Sơn Giang	0,20	0,20	0,00	Đang triển khai
-	Khu dân cư phân lô bán đấu giá QSD đất thôn Vĩnh Lương	ONT	Sơn Giang	1,56	1,56	0,00	Chưa thực hiện
-	Khu tại định cư di dân khỏi vùng ngập lũ	ONT	Đức Bình Đông	2,15	2,15	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bán đấu giá đất ở nông thôn (trụ sở làm việc và nhà hàng CT thủy điện Sông Hinh cũ)	ONT	Đức Bình Đông	1,44	1,44	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (trường tiểu học Ea Hồ thôn Bình Giang)	ONT	Đức Bình Đông	0,40	0,40	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)
-	Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (trạm y tế cũ)	ONT	Đức Bình Đông	0,11	0,11	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (nhà SHCĐ thôn Chí Thán)	ONT	Đức Bình Đông	0,01	0,01	0,00	Đang thực hiện
-	Khu dân cư trung theo quy hoạch tâm xã	ONT	Ea Bar	5,00	5,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu giãn dân buôn Chung	ONT	Ea Bar	2,00	2,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Giao đất, bán đấu giá QSD đất các lô còn lại trong khu dân cư buôn Trinh	ONT	Ea Bar	1,50	1,50	0,00	Đang triển khai
-	CMD điểm trường mẫu giáo tại thôn Tân An, Ea Din và buôn Chung sang đất ở	ONT	Ea Bar	0,15	0,15	0,00	Đang triển khai tại buôn Chung
-	CMD điểm trường mẫu giáo thôn Chư Blôi khu vực đội 5 và đội 6 sang đất ở	ONT	Ea Bar	0,13	0,13	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu dân cư trung tâm xã Ea Trol	ONT	Ea Trol	2,00	2,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	QH khu dân cư thôn Ea Ngao 0,72 ha 70% đất ở	ONT	Sông Hinh	0,50	0,50	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Chuyển mục đích điểm trường mẫu giáo buôn Kit sang đất ở	ONT	Sông Hinh	0,21	0,21	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Chuyển mục đích nhà văn hóa thôn Hòa Sơn sang đất ở	ONT	Sông Hinh	0,26	0,26	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Chuyển mục đích nhà văn hóa Hà Roi (thôn 2B cũ) sang đất ở	ONT	Sông Hinh	0,23	0,23	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Phân lô chi tiết giao đất ở tại nông thôn (đất trụ sở UBND xã cũ)	ONT	Sông Hinh	0,38	0,38	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu giãn dân buôn Nhum	ONT	Ea Bia	1,75	1,75	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu dân cư phân lô bán đấu giá QSD đất (buôn Krông)	ONT	Ea Bia	3,00	3,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Giao đất ở nông thôn cho hộ gia đình (phần trường tiểu học cũ buôn Hai Klóc, điểm trường mẫu giáo cũ buôn Dành A và Dành B cũ)	ONT	Ea Bia	0,21	0,21	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Giao đất ở nông thôn cho hộ gia đình (nhà sinh hoạt buôn Krông cũ)	ONT	Ea Bia	0,04	0,04	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu dân cư theo quy hoạch chung xây dựng đô thị (K1, K2, K4)	ONT	Ea Ly	17,00	17,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Phân lô chi tiết khu dân cư K3 thị trấn Ea Ly	ONT	Ea Ly	3,00	3,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Điểm dân cư phân lô thôn 2/4	ONT	Ea Ly	3,00	3,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bán đấu giá QSD đất ở thửa 42, 68 tờ 104 (khu QH dân cư gần chợ Ea Ly)	ONT	Ea Ly	0,49	0,49	0,00	Đang triển khai
-	Bán đấu giá QSD đất ở đô thị (nhà SHCĐ thôn Tân Bình thửa 117 tờ bản đồ số 136)	ONT	Ea Ly	0,07	0,07	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
w.2	Công trình, dự án điều chỉnh chuyển tiếp (điều chỉnh tên, diện tích, vị trí)						
-	Khu giãn dân Buôn Gao	ONT	Ea Lâm		1,20	1,20	Điều chỉnh tách từ hạng mục MR và khép kín khu dân cư các thôn, buôn dọc theo các tuyến đường giao thông của xã.
	Khu giãn dân Buôn Bai	ONT	Ea Lâm		2,00	2,00	Điều chỉnh tách từ hạng mục MR và khép kín khu dân cư các thôn, buôn dọc theo các tuyến đường giao thông của xã.
-	Mở rộng khu dân cư buôn Quang Dù	ONT	Đức Bình Tây	1,72	1,92	0,20	Đang thực hiện và điều bổ sung diện tích theo thực tế đo đạc.
-	Đầu giá bán tài sản trên đất, chuyển nhượng QSDĐ đối với cơ sở nhà, đất của điểm trường MN thôn Tuy Bình.	ONT	Đức Bình Tây	0,258	0,258	0,00	Điều chỉnh Tách hạng mục theo QĐ của UBND tỉnh (Quyết định số 928/QĐ-UBND, ngày 21/7/2023)
-	Đầu giá bán tài sản trên đất, chuyển nhượng QSDĐ đối với cơ sở nhà, đất của phân Trường TH thôn Tuy Bình	ONT	Đức Bình Tây	0,374	0,374	0,00	Điều chỉnh Tách hạng mục theo QĐ của UBND tỉnh (Quyết định số 928/QĐ-UBND, ngày 21/7/2023)
-	Đầu giá chuyển nhượng QSDĐ đối với cơ sở của phân Trường MN Buôn Quang Dù	ONT	Đức Bình Tây	0,067	0,067	0,00	Điều chỉnh Tách hạng mục theo QĐ của UBND tỉnh (Quyết định số 928/QĐ-UBND, ngày 21/7/2023)
-	Đầu giá chuyển nhượng QSDĐ đối với cơ sở của phân Trường TH Buôn Quang Dù	ONT	Đức Bình Tây	0,153	0,153	0,00	Điều chỉnh Tách hạng mục theo QĐ của UBND tỉnh (Quyết định số 928/QĐ-UBND, ngày 21/7/2023)

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)
-	Khu giãn dân buôn Bàu	ONT	Ea Bá		2,20	2,20	Điều chỉnh tách từ hạng mục MR và khép kín khu dân cư các thôn, buôn dọc theo các tuyến đường giao thông của xã.
-	Khu ĐCĐ vùng ngập lũ dọc kênh Tây, tổng diện tích 6,82 ha (đất ở khoảng 60%)	ONT	Sơn Giang	8,00	4,07	-3,93	Đang triển khai, điều chỉnh diện tích theo QHCT 1/500
-	Bán đấu giá QSD đất dự án Quy hoạch khu dân cư Bình Giang	ONT	Đức Bình Đông	1,30	1,60	0,30	Đang thực hiện, điều chỉnh, diện tích, tên hạng mục (tên cũ: KDC phân lô Bình Giang (trước cây xăng Bình Giang 1,3 ha 60% đất ở))
-	Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (phân trường tiểu học thôn Đức Hiệp cũ)	ONT	Đức Bình Đông	0,17	0,20	0,03	Đang thực hiện
-	Khu dân cư phân lô thôn Tân Sơn 3 ha 65% đất ở (Khu mô đất 4A)	ONT	Ea Ly	2,00	2,00	0,00	Điều chỉnh làm rõ tên hạng mục. Tên cũ: Khu dân cư phân lô thôn Tân Sơn 3 ha 65% đất ở
-	MR và khép kín khu dân cư của các thôn, buôn dọc theo các tuyến đường giao thông của các xã (Ea Lâm 12,7 ha; Đức Bình Tây 18,92 ha; Ea Bá 14,5 ha; Sơn Giang 21,75 ha; Đức Bình Đông 18,01ha; Ea Bar 16,35 ha; Ea Trol 19,68 ha; Sông Hinh 11,5 ha; Ea Ly: 10 ha; Ea Bia 19,1 ha)	ONT	9 xã	158,00	152,60	-5,40	Trong đó: đang triển khai Mở rộng khu dân cư buôn Bá, diện tích 1,18 ha (Bỏ trí đất ở cho đồng bào đặc biệt khó khăn); Mở rộng điểm giãn dân Buôn Bưng A, xã Ea Lâm, diện tích 0,87 ha. (San lấp mặt bằng, xây dựng kết cấu hạ tầng, giao đất); Điều chỉnh tác hạng mục Khu giãn dân Buôn Gao (1,2 ha), buôn Bai (2,0ha) xã Ea Lâm; Điều chỉnh tách hạng mục Khu giãn dân buôn Bàu, xã Ea Bá (2,2 ha)
w.3	Công trình, dự án bổ sung mới trong kỳ điều chỉnh QH SD đất						
	Khu giãn dân buôn tại buôn Bưng A (phục vụ nhu cầu đất ở buôn Bưng A và buôn Bưng B)	ONT	Ea Lâm		2,00	2,00	Điều chỉnh bổ sung (thống nhất tại Cuộc họp lấy ý kiến nhân dân)
-	CMD sang đất ở dọc tuyến T16	ONT	Sơn Giang		1,50	1,50	Điều chỉnh bổ sung
-	CMD sang đất ở từ đường 3/2 đi kênh tây (đồng Găng Tây, thôn Vĩnh Lương)	ONT	Sơn Giang		1,10	1,10	Điều chỉnh bổ sung
-	CMD sang đất ở từ đường 3/2 đi về phía Đông	ONT	Sơn Giang		0,20	0,20	Điều chỉnh bổ sung
-	CMD sang đất ở khu vực thôn Suối Biều	ONT	Sơn Giang		0,20	0,20	Điều chỉnh bổ sung
-	Bán đấu giá đất ở nông thôn (trụ sở làm việc Chi Cục Thuế cũ)	ONT	Đức Bình Đông		0,02	0,02	UBND xã bổ sung mới
-	MR và khép kín đất ở khu Đầm Gốc Và	ONT	Ea Ly		1,00	1,00	UBND xã bổ sung mới
x	Đất ở tại đô thị	ODT					
x.1	Công trình, dự án chuyển tiếp (hạng mục giữ nguyên không có điều chỉnh, bổ sung)						
-	Quy hoạch khu dân cư 5 tuyến đường nội thị (70% đất ở)	ODT	Hai Riêng	3,00	3,00	0,00	Đang triển khai
-	Khu giãn dân khu phố 7 (55% đất ở)	ODT	Hai Riêng	0,46	0,46	0,00	Đang triển khai
-	DA hoán đổi đất hộ ông Phùng Kim Lang	ODT	Hai Riêng	0,04	0,04	0,00	Đang triển khai
-	Bán đấu giá QSD đất ở đô thị một phần diện tích thửa 47 tờ bản đồ số 122 tại KP 5	ODT	Hai Riêng	0,01	0,01	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu giãn dân buôn Lê Diêm	ODT	Hai Riêng	2,00	2,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Khu giãn dân buôn La Bách	ODT	Hai Riêng	2,20	2,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đất ở theo quy hoạch chung xây dựng đô thị	ODT	Hai Riêng	30,00	30,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Bán đấu giá QSD đất ở đô thị tại khu phố 8 (phân trường tiểu học Hai Riêng số 1)	ODT	Hai Riêng	0,73	0,73	0,00	Đang triển khai
-	Bán đấu giá QSD đất ở đô thị tại khu phố 9 (sân thể thao, điểm trường mẫu giáo buôn Suối Máy)	ODT	Hai Riêng	0,33	0,33	0,00	Đang triển khai

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Điều chỉnh đến năm 2030		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)
x.2	Công trình, dự án điều chỉnh chuyển tiếp (điều chỉnh tên, diện tích, vị trí)						
-	Khu đô thị Hồ trung tâm (theo quy hoạch chi tiết 1/500)	ODT	Hai Riêng	12,30	13,69	1,39	Điều chỉnh lại theo PA điều chỉnh QHCT (QĐ số 3141/QĐ-UBND, ngày 27/12/2021 của UBND huyện)
-	Khu giãn dân buôn Hai Riêng	ODT	Hai Riêng	1,50	4,13	2,63	Chưa thực hiện; UBND TT bổ sung khu vực, diện tích (HNK)
-	Mở rộng và khép kín khu dân cư dọc theo các tuyến giao thông của các khu phố	ODT	Hai Riêng	8,00	10,00	2,00	Bổ sung diện tích các khu dân cư theo các tuyến đường giao thông các khu phố
x.3	Công trình, dự án bổ sung mới trong kỳ điều chỉnh QH SD đất						
-	Chỉnh trang đô thị khu phố 7 (60% diện tích đất ở, trong đó 50% đất ở mới)	ODT	Hai Riêng		2,25	2,25	Điều chỉnh bổ sung
-	Khu giãn dân buôn Thô	ODT	Hai Riêng		2,36	2,36	UBND TT điều chỉnh bổ sung (CLN: 0,53ha; HNK: 1,83ha)
y	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
y.1	Công trình, dự án chuyển tiếp (hạng mục giữ nguyên không có điều chỉnh, bổ sung)						
-	Mở rộng trụ sở tòa án huyện Sông Hinh	TSC	Hai Riêng	0,09	0,09	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
y.2	Công trình, dự án điều chỉnh chuyển tiếp (điều chỉnh tên, diện tích, vị trí)						
-	Trụ sở Ủy ban nhân xã (khu vực quy hoạch trung tâm xã thôn Tân Lập)	TSC	Đức Bình Đông	0,55	1,30	0,75	UBND xã đề nghị điều chỉnh vị trí mới và giảm diện tích
-	Trung tâm hành chính mới thị trấn Ea Ly (Q-01)	TSC	Ea Ly	3,90	3,91	0,01	Điều chỉnh diện tích theo bản đồ QH
y.3	Công trình, dự án bổ sung mới trong kỳ điều chỉnh QH SD đất						
-	Trụ sở UBND thị trấn mới (hiện trạng TT Y tế Dự phòng huyện)	TSC	Hai Riêng		0,90	0,90	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Trụ sở UBND xã Ea Bía	TSC	Ea Bía		0,45	0,45	Hạng mục đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê 2019, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai
z	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
*	Công trình, dự án chuyển tiếp (hạng mục giữ nguyên không có điều chỉnh, bổ sung)						
-	Đất dự trữ phát triển theo quy hoạch chung xây dựng đô thị	PNK	Hai Riêng	20,00	20,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đất dự trữ phát triển khu trung tâm xã Ea Trol	PNK	Ea Trol	0,80	0,80	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Đất dự trữ phát triển theo chương trình phát triển đô thị Ea Ly	PNK	Ea Ly	15,00	15,00	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)
-	Lán trại trên đất nông nghiệp (nhà kho,...)	PNK	Các xã, thị trấn	6,20	6,20	0,00	Giữ theo lại QH 2030 (QĐ213)

Phụ biểu 02

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH TRONG KỲ QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN SÔNG HÌNH - TỈNH PHÚ YÊN**

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(10)
a	Mở rộng đất trồng lúa nước	LUC				
-	Giao đất dự án san ủi đồng ruộng và hệ thống kênh tưới cánh đồng buôn Đức Mùi	LUC	Ea Trol	6,60	6,60	Đã thực hiện xong
b	Đất nông nghiệp khác	NKH				
-	Trang trại chăn nuôi Ea Lâm 1 (Trang trại chăn nuôi heo Buôn Bai)	NKH	Ea Lâm	26,00	24,33	QĐ số 1144/QĐ-UBND, ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh về Chấp thuận Chủ trương ĐT và nhà ĐT; QĐ số 1121/QĐ-UBND, ngày 29/8/2023 của UBND tỉnh v/v CMD, cho thuê đất để thực hiện dự án;
-	Trang trại chăn nuôi Ea Lâm 2 (Trang trại chăn nuôi heo Ea Lâm)	NKH	Ea Lâm	26,50	24,74	QĐ số 1151/QĐ-UBND, ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh về Chấp thuận Chủ trương ĐT và nhà ĐT; QĐ số 1551/QĐ-UBND, ngày 13/11/2023 của UBND tỉnh v/v CMD, cho thuê đất để thực hiện dự án;
-	Trang trại chăn nuôi công nghệ cao Sông Hình (Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao Sông hình)	NKH	Đức Bình Đông	25,00	25,04	QĐ số 795/QĐ-UBND, ngày 4/7/2022 của UBND tỉnh về Chấp thuận Chủ trương ĐT và nhà ĐT; QĐ số 1258/QĐ-UBND, ngày 20/9/2023 của UBND tỉnh v/v CMD, cho thuê đất để thực hiện dự án;
-	Trang trại chăn nuôi kết hợp nông nghiệp hữu cơ Ea Bar 1 (Trang trại chăn nuôi heo Ea Bar 1)	NKH	Ea Bá - Ea Bar	23,19	23,18	Đã có chủ trương: QĐ số 894/QĐ-UBND, ngày 30/7/2022 của UBND tỉnh về Chấp thuận Chủ trương ĐT và nhà ĐT; QĐ số 938/QĐ-UBND, ngày 24/7/2023 của UBND tỉnh vv CMD sử dụng đất rừng (10ha) sang mục đích khác để thực hiện dự án; QĐ số 745/QĐ-UBND, ngày 30/5/2024 của UBND tỉnh vv CMD sử dụng đất, cho thuê dự án TT nuôi heo Ea Bar 1, tại Ea Bar và Ea Bá; Đang hoàn chỉnh các thủ tục đánh giá tác động môi trường
-	Trạm cân nông sản buôn Đức Mùi	TMD	Ea Trol	0,03	0,03	Đã thực hiện xong
c	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC				
-	Cấp nước sinh hoạt xã Sông Hình (GĐ3)	DTL	Sông Hình	0,20		Đã thực hiện xong (không CMD đất)
-	Nâng cấp mở rộng mạng lưới cấp nước sinh hoạt tập trung (cấp nước thôn 2/4)	SKC	Ea Ly	0,20		Đã thực hiện xong: chỉ đi đường ống dẫn dưới mặt đất, không thu hồi, CMD sử dụng đất
d	Đất giao thông	DGT				
-	Đường buôn Tho đi buôn Suối Mây	DGT	Hai Riêng	2,00	2,00	Đã triển khai
-	Mở rộng đường nội đồng đoạn từ đường liên xã Ea Bá - Ea Lâm đi trạm bơm Ea Lâm 2	DGT	Ea Lâm	0,40		Đã thực hiện trên nền hiện trạng đất giao thông (Không thu hồi, mở rộng)
-	Đường đi khu sản xuất đất đen buôn Chao (giáp Viện cao su)	DGT	Ea Bá	0,23		Đã thực hiện (không thu hồi, CMD sử dụng đất)
-	Mở rộng tuyến đường bãi vàng thôn Vĩnh Giang	DGT	Sơn Giang	0,53	0,53	Đã thực hiện (san ủi đường đất)
-	Mở rộng tuyến đường từ QL19C đi thôn Hà Roi	DGT	Sông Hình	4,20	4,20	Đã thực hiện xong
-	Mở rộng đường từ nhà SHCĐ Ea Ngao đến Thôn Hà Roi	DGT	Sông Hình	0,16	0,16	Đã thực hiện xong

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Ghi chú
-	Mở rộng tuyến đường từ ngã ba Tân Lập đi Tân Sơn đến ngã ba gốc xoài thôn Tân Lập, đi thôn Tân Bình	DGT	Ea Ly	1,63		Đã thực hiện xong. Xây dựng trên nền đường hiện trạng, không thu hồi, CMD sử dụng đất
-	Đường giao thông trong điểm dân cư số 1 thôn 2/4	DGT	Ea Ly	2,00		Đã thực hiện xong. Xây dựng trên nền đường hiện trạng, không thu hồi, CMD sử dụng đất
-	Mở rộng đường từ QL 29 đi buôn Zô	DGT	Ea Ly	0,56		Đã thực hiện xong. Xây dựng trên nền đường hiện trạng, không thu hồi, CMD sử dụng đất
-	Mở rộng đường từ chợ Ea Ly đi hòn 1 dài 1,5 km	DGT	Ea Ly	0,78		Đã thực hiện xong. Xây dựng trên nền đường hiện trạng, không thu hồi, CMD sử dụng đất
-	MR đường từ QL29 đến nhà ông Nộn (khu Bắc Sơn) dài 0,4 km	DGT	Ea Ly	0,31		Đã thực hiện xong. Xây dựng trên nền đường hiện trạng, không thu hồi, CMD sử dụng đất
-	MR đường từ QL29 đến nhà Ông Thừa dài 1,0 km	DGT	Ea Ly	1,04		Đã thực hiện xong. Xây dựng trên nền đường hiện trạng, không thu hồi, CMD sử dụng đất
-	MR đường đi khu sản xuất ông Nông Văn Thảo dài 0,3 km	DGT	Ea Ly	0,12		Đã thực hiện xong. Xây dựng trên nền đường hiện trạng, không thu hồi, CMD sử dụng đất
-	MR đường qua trại ông Hiện dài 0,3 km	DGT	Ea Ly	0,26		Đã thực hiện xong. Xây dựng trên nền đường hiện trạng, không thu hồi, CMD sử dụng đất
-	MR đường dọc bờ hồ Tân Lập dài 2,0 km (thôn Tân Bình)	DGT	Ea Ly	1,12		Đã thực hiện xong. Xây dựng trên nền đường hiện trạng, không thu hồi, CMD sử dụng đất
-	MR đường từ nhà SHCD Tân Sơn đi bờ hồ dài 1,0 km	DGT	Ea Ly	0,18		Đã thực hiện xong. Xây dựng trên nền đường hiện trạng, không thu hồi, CMD sử dụng đất
-	MR đường đi khu SX ông Bàn Nguyên Ngân dài 0,7 km	DGT	Ea Ly	0,63		Đã thực hiện xong. Xây dựng trên nền đường hiện trạng, không thu hồi, CMD sử dụng đất
-	MR đường từ nhà ông Lá đến nhà ông Dũng dài 0,4 km	DGT	Ea Ly	0,08		Đã thực hiện xong. Xây dựng trên nền đường hiện trạng, không thu hồi, CMD sử dụng đất
-	MR đường từ nhà ông Huồng đến ông Vùng dài 0,5 km	DGT	Ea Ly	0,32		Đã thực hiện xong. Xây dựng trên nền đường hiện trạng, không thu hồi, CMD sử dụng đất
-	MR đường đi nghĩa địa thôn Tân Sơn dài 0,7 km	DGT	Ea Ly	0,32		Đã thực hiện xong. Xây dựng trên nền đường hiện trạng, không thu hồi, CMD sử dụng đất
-	Mở rộng đường ngã ba dốc Ma Xanh đi khu sản xuất ông Mềm thôn Tân Sơn dài 0,5 km	DGT	Ea Ly	0,44		Đã thực hiện xong. Xây dựng trên nền đường hiện trạng, không thu hồi, CMD sử dụng đất
-	MR đường từ QL 29 đi suối đá thôn 2/4 dài 1,8 km	DGT	Ea Ly	0,29		Đã thực hiện xong. Xây dựng trên nền đường hiện trạng, không thu hồi, CMD sử dụng đất
-	MR đường từ QL29 đi khu sản xuất ông Trị dài 1,0 km	DGT	Ea Ly	0,09		Đã thực hiện xong. Xây dựng trên nền đường hiện trạng, không thu hồi, CMD sử dụng đất
-	Mở rộng đường từ QL29 đi khu dân cư nhà ông Nhọt dài 1,5 km	DGT	Ea Ly	0,51		Đã thực hiện xong. Xây dựng trên nền đường hiện trạng, không thu hồi, CMD sử dụng đất
-	Mở rộng đoạn cuối đường bê tông buôn Zô đi rẫy 6 điền dài 1,0 km	DGT	Ea Ly	0,25		Đã thực hiện xong. Xây dựng trên nền đường hiện trạng, không thu hồi, CMD sử dụng đất
-	MR đường từ trường tiểu học đi khu sản xuất phía Nam buôn Zô dài 1,0 km	DGT	Ea Ly	0,26		Đã thực hiện xong. Xây dựng trên nền đường hiện trạng, không thu hồi, CMD sử dụng đất
-	Mở rộng tuyến đường từ nghĩa địa buôn Krông đến bờ sông Hinh đi buôn Dành	DGT	Ea Bia	0,75	0,75	Đã thực hiện
-	Mở rộng tuyến đường từ nghĩa địa buôn Krông đến thác Jrai Thur	DGT	Ea Bia	0,60	0,60	Đã thực hiện
-	Đường trục chính nội đồng từ buôn Ma Sung đến thác Khôi	DGT	Ea Bia	0,52	0,52	Đã thực hiện

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Ghi chú
-	Đường vào nghĩa địa buôn Nhum	DGT	Ea Bia	0,10	0,05	Đã thực hiện
e	Đất thủy lợi	DTL				
-	Sửa chữa và nâng cấp an toàn hồ chứa nước Ea Đin 1	DTL	Ea Bar	0,80		Đã thực hiện (không thu hồi, CMD sử dụng đất)
f	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT				
-	Sân vận động xã Ea Bá	DTT	Ea Bá	0,87	0,87	Điều chỉnh diện tích và tên hạng mục (sân thể thao xã Ea Bá thành Sân vận động xã Ea Bá)
g	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD				
-	Mở rộng nghĩa địa buôn Bâu (theo hiện trạng)	NTD	Ea Trol	1,26	1,26	Đã thực hiện
h	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng KP 9	DSH	Hai Riêng	0,13	0,10	Đã thực hiện xong
-	Mở rộng nhà SHCD và sân thể thao buôn Thu	DSH	Ea Trol	0,14	0,14	Đã thực hiện
i	Đất ở tại nông thôn	ONT				
-	Khu giãn dân buôn Bai 1,8 ha 65% đất ở	ONT	Ea Lâm	1,80	1,80	Đã thực hiện xong
-	Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (trường mẫu giáo Ea Trol thôn kinh tế 2)	ONT	Ea Trol	0,07	0,07	Đã thực hiện xong
j	Đất ở tại đô thị	ODT				
-	Bán đấu giá QSD đất ở đô thị (các thửa chưa giao của lô 1, điểm dân cư số 1 thôn 2/4)	ODT	Ea Ly	1,20	1,20	Đã thực hiện xong

Phụ biểu 03

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN LOẠI BỎ TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN SÔNG HINH - TỈNH PHÚ YÊN**

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Ghi chú
1	Trang trại chăn nuôi buôn Quang Dù	NKH	Đức Bình Tây	13,80	Đề nghị bỏ ra ngoài QH 2030 vì mật độ chăn nuôi trên địa bàn huyện đã đảm bảo theo Qui định (thống nhất tại cuộc họp lấy ý kiến trực tiếp nhân dân)
2	Trang trại chăn nuôi thôn Tân Lập (Tô Thanh Nhất)	NKH	Đức Bình Đông	13,20	UBND xã đề nghị loại bỏ ra khỏi QH 2030
3	Trang trại chăn nuôi buôn Quen	NKH	Ea Bar	14,00	UBND xã đề nghị đưa ra khỏi QH 2030
4	Trang trại chăn nuôi	NKH	Ea Trol	17,00	UBND xã đề nghị loại bỏ ra khỏi QH 2030
5	Trang trại chăn nuôi buôn Zô	NKH	Ea Ly	16,00	Bỏ ra khỏi QH 2030 vì hiện nay trên địa bàn huyện đã đảm bảo mật độ chăn nuôi theo quy định (thống nhất tại cuộc họp lấy ý kiến trực tiếp nhân dân)
6	Trang trại chăn nuôi thôn 2/4	NKH	Ea Ly	90,00	Bỏ ra khỏi QH 2030 vì hiện nay trên địa bàn huyện đã đảm bảo mật độ chăn nuôi theo quy định (thống nhất tại cuộc họp lấy ý kiến trực tiếp nhân dân)
7	Trạm cân nông sản (thôn Phước Lộc)	TMD	Sơn Giang	0,05	Đề nghị bỏ và Quy hoạch sang đất ở
8	Văn phòng Công ty TMDV Hoàng Anh Dũng Nữ	TMD	Ea Bar	0,77	Điều chỉnh chuyển sang QH đất giáo dục (cơ sở đào tạo lái xe)
9	Khu du lịch khu sinh thái Thác Draï Thur	TMD	Ea Bia	8,00	Đề nghị loại bỏ ra khỏi QH 2030 (để lại theo hiện trạng) tại Cuộc họp lấy ý kiến trực tiếp nhân dân
10	Trụ sở hợp tác xã nông nghiệp	TMD	Ea Bia	0,20	UBND xã không xác định được vị trí
11	Trụ sở hợp tác xã nông nghiệp	TMD	Đức Bình Đông	0,20	UBND xã không xác định được vị trí
12	Điểm tập trung các cơ sở hàn, xì,... tại buôn Hai Riêng	SKC	Hai Riêng	1,50	UBND TT đề nghị loại bỏ ra QH 2030
13	Khu tiểu thủ công nghiệp Tân Lập	SKC	Đức Bình Đông	50,00	Chuyển sang đất SKN theo QH tỉnh Phú Yên sau 2030
14	Khu tiểu thủ công nghiệp Tân An (nhà máy chế biến hoa quả, đóng gói trái cây xuất khẩu 15 ha)	SKC	Ea Bar	60,00	Chuyển sang đất SKN theo QH tỉnh Phú Yên sau 2030
15	Nhà máy sản xuất gạch ngói thôn Hiệp Hòa	SKX	Đức Bình Đông	3,00	Mô hết trữ lượng, đề nghị đưa ra khỏi QH theo QĐ213 (CV 2144/CV-UBND, ngày 25/12/2023 của UBND huyện)
16	Mở rộng tuyến đường từ chợ (thôn Đồng Phú) đến giáp ngã 3 (QL 19C thôn An Hòa)	DGT	Đức Bình Tây	0,65	Bỏ ra khỏi QH 2030 vì không thu hồi, CMĐ.
17	Đường trong khu dân cư buôn Quang Dù	DGT	Đức Bình Tây	0,60	Bỏ ra khỏi QH 2030 vì không thu hồi, CMĐ.
18	Mở rộng các tuyến đường nội thôn và nội đồng	DGT	Ea Ly	4,00	UBND xã đề nghị bỏ vì đã xác định được các tuyến cụ thể
19	Đường nội đồng từ rẫy Hờ Béo (buôn Ma Sung) đến nghĩa địa thôn Bình Giang - Đức Bình Đông	DGT	Ea Bia	0,97	UBND xã đề nghị loại bỏ ra khỏi QH 2030

TT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích năm 2030 (ha)	Ghi chú
20	Đường từ rẫy Nay Hờ Gái (giáp QL19C) đến đất ở Nay H'Bốt (giáp đường liên buôn suối bệnh viện Dành)	DGT	Ea Bia	0,37	UBND xã đề nghị loại bỏ ra khỏi QH 2030
21	Mở rộng tuyến từ rẫy Mí Vét đến rẫy ông Ma Cang	DGT	Ea Bia	0,16	UBND xã đề nghị loại bỏ ra khỏi QH 2030
22	Mở rộng tuyến từ rẫy Mí Vét đến thác Jrai Thur	DGT	Ea Bia	0,25	UBND xã đề nghị loại bỏ ra khỏi QH 2030
23	Mở rộng tuyến từ đất Mí Nhiêu đến giáp đường BTXM liên xã đi xã Ea Trol	DGT	Ea Bia	0,27	UBND xã đề nghị loại bỏ ra khỏi QH 2030
24	Đường từ rẫy Lê Văn Ván đến giáp đường BTXM liên xã đi xã Ea Trol	DGT	Ea Bia	0,24	UBND xã đề nghị loại bỏ ra khỏi QH 2030
25	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tâm đến suối bệnh viện (đi khu du lịch)	DGT	Ea Bia	0,40	UBND xã đề nghị loại bỏ ra khỏi QH 2030
26	Mở rộng tuyến đường nội đồng từ rẫy Oi Viên đến đất Ma Xương	DGT	Ea Bia	0,23	UBND xã đề nghị loại bỏ ra khỏi QH 2030
27	Trường tiểu học buôn Lê Diêm - La Bách	DGD	Hai Riêng	0,70	UBND TT đề nghị loại bỏ ra QH 2030
28	Điểm trường tiểu học buôn Nhum	DGD	Ea Bia	0,18	UBND xã đề nghị chuyển sang Quy hoạch đất ở (thống nhất tại Cuộc họp lấy ý kiến nhân dân)
29	Sân thể thao thôn Bình Giang	DTT	Đức Bình Đông	0,20	UBND xã đề nghị loại bỏ ra khỏi QH 2030
30	Sân thể thao thôn Chư Sai (giáp nhà SHCĐ)	DTT	Ea Trol	0,10	UBND xã đề nghị loại bỏ ra khỏi QH 2030
31	Sân thể thao Buôn Bàu (giáp nhà SHCĐ)	DTT	Ea Trol	0,10	Bỏ ra khỏi QH 2030 do đã có sân TT của xã
32	Sân thể thao thôn Ea Ngao	DTT	Sông Hinh	0,50	UBND xã đề nghị đưa ra khỏi QH 2030 (giữ lại hiện trạng-NTD)
33	Nghĩa địa xã Ea Trol tại buôn Thu	NTD	Ea Trol	3,00	Đề nghị bỏ ra khỏi QH 2030 vì đặc thù của các buôn đã có nghĩa địa.
34	Nghĩa địa tập trung xã Ea Bia	NTD	Ea Bia	1,50	UBND xã đề nghị loại bỏ ra khỏi QH 2030
35	Công viên, khu vui chơi cho thiếu nhi (khu TT xã)	DKV	Ea Bia	0,55	Đề nghị loại bỏ tại Cuộc họp lấy ý kiến trực tiếp nhân dân. Quy hoạch đất ở nông thôn trong kỳ Điều chỉnh QH
36	Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (điểm trường tiểu học và Mầm non buôn Quang Dù)	ONT	Đức Bình Tây	0,18	Hạng mục loại bỏ do điều chỉnh theo QĐ của UBND tỉnh (Quyết định số 928/QĐ-UBND, ngày 21/7/2023)
37	Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (điểm trường tiểu học và Mầm non Thôn Tuy Bình)	ONT	Đức Bình Tây	0,68	Hạng mục loại bỏ do điều chỉnh theo QĐ của UBND tỉnh (Quyết định số 928/QĐ-UBND, ngày 21/7/2023)
38	Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (nhà văn hóa buôn Ly, buôn Thịnh cũ)	ONT	Ea Trol	0,06	UBND xã đề nghị bỏ ra khỏi QH 2030, để lại hiện trạng cho nhân dân có chỗ sinh hoạt, vui chơi.
39	Chuyển từ đất ở nông thôn sang đất ở đô thị xã Ea Ly	ONT	Ea Ly	66,36	Điều chỉnh theo QH tỉnh Phú Yên tại Quyết định số 1746/QĐ-TTg, ngày 30/12/2023 (chưa xác định là đất ở đô thị - ODT)
40	Mở rộng và Khép kín khu dân cư thôn Tân Yên, Tân Lập, Tân Bình, thôn 2/4 và buôn Zô	ODT	Ea Ly	12,00	UBND xã đề nghị bỏ ra khỏi QH vì đã có hạng mục: MR và khép kín khu dân cư của các thôn, buôn (dọc theo các tuyến đường giao thông chính)